

Số: /CB-SXD

Lai Châu, ngày tháng năm 2020

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường tháng 10 năm 2020

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 24a/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ quyết định số 13/2017/QĐ-UBND, ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;

Trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá thị trường, giá tại thành phố Lai Châu; giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường do phòng Kinh tế & Hạ tầng các huyện, phòng QLĐT thành phố và các đơn vị kinh doanh trên địa bàn cung cấp; giá vật liệu xây dựng sản xuất do các tổ chức báo giá. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng sản xuất, lưu thông trên địa bàn tháng 10 năm 2020 (có phụ lục chi tiết kèm theo) cụ thể như sau:

1. Mức giá VLXD lưu thông trên thị trường (*phụ lục I*) là mức giá bình quân đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và bốc xuống, chi phí vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố, thị trấn các huyện trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Giá VLXD do các tổ chức, cá nhân sản xuất tại địa phương (*phụ lục II*) là giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên phương tiện bên mua. Giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh (*phụ lục III*) là giá bán trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố, thị trấn các huyện đã

bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và chi phí bốc xuống, chi phí vận chuyển. Giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất ngoài tỉnh (*phụ lục IV*) là giá bán tại nơi sản xuất, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển, chi phí bốc xuống và các chi phí khác theo quy định.

3. Đối với giá vật tư, vật liệu ngoài phạm vi địa giới hành chính của thành phố, thị trấn các huyện (*có yếu tố vận chuyển*) thì đã bao gồm chi phí bốc lên, chưa bao gồm các chi phí khác theo quy định.

Căn cứ vào công bố giá tại các biểu chi tiết nêu trên. Chủ đầu tư xác định vị trí, địa điểm cung ứng, sản xuất vật tư, vật liệu gần nhất, để xác định giá vật liệu đến chân công trình sao cho vật tư, vật liệu đạt yêu cầu về chất lượng nhưng giá thành phải phù hợp với thị trường. Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (*lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra*) đơn vị thẩm tra có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019.

Trong đó:

- Cước vận chuyển ô tô được tính theo quy định hiện hành. Cự ly vận chuyển, phân loại đường: Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04/4/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc phân loại đường bộ năm 2011, Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công bố xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Trường hợp vị trí công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo quy định hiện hành. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được chủ đầu tư xác nhận: Yêu cầu thông tin phải rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

4. Các chủng loại vật tư, vật liệu đã được công bố trong bảng công bố giá vật liệu này đề nghị các chủ đầu tư và tổ chức tư vấn lựa chọn, áp dụng để lập dự toán xây dựng trong các công trình, không sử dụng các loại vật tư, vật liệu khác có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương như các vật tư, vật liệu đã có trong công bố giá. Khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công

trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, Thành phố;
- Trang thông tin Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thái Lực

Phụ lục I: GIÁ VLXD LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2020

(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẠM NHÙN	MƯỜNG TÈ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Xăng										
	Từ 15h00 ngày 26/9/2020 đến trước 15h ngày 12/10/2020										
	Xăng không chì Ron 95-IV		đ/lít	15.380	15.380	15.380	15.380	15.380	15.380	15.380	15.380
	Xăng Sinh học E5 Ron 92-II		đ/lít	14.490	14.490	14.490	14.490	14.490	14.490	14.490	14.490
	Từ 15h00 ngày 12/10/2020 đến khi có thông báo mới										
	Xăng không chì Ron 95-IV		đ/lít	15.520	15.520	15.520	15.520	15.520	15.520	15.520	15.520
	Xăng Sinh học E5 Ron 92-II		đ/lít	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540
2	Dầu diesel 0,05S-II										
	Từ 15h00 ngày 26/9/2020 đến trước 15h ngày 12/10/2020		đ/lít	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
	Từ 15h00 ngày 12/10/2020 đến khi có thông báo mới		đ/lít	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
3	Nhựa đường										
	Nhựa đường Petrolimex		Thông báo tại phụ lục IV								
4	Thép các loại										
a	Thép Việt Úc - Thép Úc										
	Thép cuộn D6-D8		đ/kg	16.914	16.938	16.986	16.950	16.982	17.023	17.131	17.134
	Thép cuộn D8 vằn		đ/kg	17.014	17.038	17.087	17.050	17.083	17.123	17.231	17.234
	Thép D10		đ/kg	17.014	17.038	17.087	17.050	17.082	17.123	17.231	17.234
	Thép D12		đ/kg	16.964	16.988	17.036	17.000	17.031	17.072	17.181	17.183

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MUỜNG TÈ
	Thép 14-32		đ/kg	16.914	16.938	16.986	16.950	16.982	17.023	17.131	17.134
b	Thép Hòa phát										
	Thép cuộn D6-D8		đ/kg	15.964	15.988	16.036	16.000	16.031	16.072	16.181	16.183
	Thép D10-D32		đ/kg	16.964	16.988	17.036	17.000	17.031	17.072	17.181	17.183
c	Thép hộp mạ kẽm các loại		đ/kg	18.334	18.358	18.407	18.370	18.402	18.443	18.551	18.554
d	Thép tấm các loại		đ/kg	15.364	15.388	15.437	15.400	15.432	15.473	15.581	15.584
5	Xi măng các loại										
	Xi măng Hải phòng PCB30		đ/kg	1.485	1.535	1.634	1.560	1.624	1.708	1.932	1.937
	Xi măng Hải phòng PCB40		đ/kg	1.505	1.555	1.654	1.580	1.644	1.728	1.951	1.957
	Xi măng Yên Bái PCB30		đ/kg	1.229	1.279	1.378	1.303	1.368	1.452	1.675	1.680
	Xi măng Yên Bái PCB40		đ/kg	1.329	1.379	1.478	1.403	1.468	1.552	1.775	1.781
	Xi măng Nhất Sơn PCB30		đ/kg	1.329	1.379	1.478	1.403	1.468	1.552	1.775	1.781
	Xi măng Nhất Sơn PCB40		đ/kg	1.428	1.478	1.577	1.503	1.567	1.651	1.874	1.880
	Xi măng Điện Biên PCB 30 bao		đ/kg						1.490	1.490	1.630
	Xi măng Điện Biên PCB 40 bao		đ/kg						1.560	1.560	1.700
	Xi măng Điện Biên PC 40 bao		đ/kg						1.640	1.640	1.780
	Xi măng Lai Châu PCB 30		đ/kg	1.400	1.460	1.550	1.320	1.400	1.580	1.650	1.780
	Xi măng Lai Châu PCB 40		đ/kg	1.450	1.510	1.600	1.370	1.450	1.630	1.700	1.830
6	Đá xây dựng										
	Đá hộc		đ/m3	Thông báo tại PL số II	Thông báo tại PL số II	Thông báo tại PL số II	Thông báo tại PL số II	Thông báo tại PL số II		Thông báo tại PL số II	Thông báo tại PL số II
	Đá 0,5x1		đ/m3								
	Đá dăm 1x2		đ/m3								
	Đá dăm 2x4		đ/m3								
	Đá dăm 4x6		đ/m3								
	Đá dăm 6x8		đ/m3								

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MUỜNG TÈ
	Cấp phối đá dăm loại 1		đ/m3								
	Cấp phối đá dăm loại 2		đ/m3								
7	Cát xây dựng				Thông báo tại PL số II						
	Cát bê tông		đ/m3	330.000		330.000	250.000	180.000	300.000	300.000	187.000
	Cát xây		đ/m3	280.000		320.000					
	Cát trát		đ/m3	280.000		320.000	230.000	160.000	280.000	260.000	165.000
	Cát xây, trát nghiền (công nghiệp)		đ/m3								
	Cát bê tông nghiền (công nghiệp)		đ/m3								
8	Gạch các loại										
a	Gạch không nung										
	Gạch bê tông XM đặc M7,5 (SX tại Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương)		đ/viên	1.400	1.400	1.200					
	Gạch bê tông XM không nung rỗng M75 (SX tại Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương)		đ/viên	1.350	1.350	1.150					
b	Gạch ốp lát										
*	<i>Gạch PRIME</i>										
	Gạch 80 x 80 cm		đ/m2	239.615	243.205	250.385	245.000	249.667	255.770	271.924	272.294
	Gạch 60 x60 cm		đ/m2	90.018	93.340	99.982	95.000	99.318	104.964	119.910	120.252
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2	75.675	78.559	84.326	80.000	83.749	88.651	101.628	101.925
	Gạch 40 x 40 cm (0,96m2)		đ/m2	71.308	73.770	78.693	75.000	78.201	82.385	93.463	93.716
	Gạch 30 x 60 cm		đ/m2	91.630	93.876	98.370	95.000	97.920	101.740	111.850	112.082
	Gạch 30 x 45 cm		đ/m2	89.098	91.033	94.903	92.000	94.516	97.805	106.513	106.713
	Gạch 30 x 30cm		đ/m2	116.624	118.874	123.376	120.000	122.925	126.752	136.879	137.111

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẠM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Gạch 25 x 40cm		đ/m2	69.468	71.156	74.532	72.000	74.194	77.064	84.660	84.833
	Gạch 25 x 25cm		đ/m2	68.624	70.875	75.376	72.000	74.926	78.752	88.880	89.112
*	Gạch Catalan										
	Gạch 60 x 60 cm		đ/m2				150.000				
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2				100.000				
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2				90.000				
	Gạch 30 x 60 cm		đ/m2				140.000				
c	Gạch lát vỉa hè, sân vườn										
	Gạch bê tông, gạch Terazo (công nghệ Nga)- SX tại công ty TNHH MTV Xuân Học										
	Kích thước (300x300x30)mm, 6kg		Viên				17.000				
	Kích thước (400x400x30)mm, 11kg		Viên				31.167				
	Kích thước (600x600x40)mm, 32kg		Viên				62.332				
9	Thiết bị điện										
*	Dây & Cáp điện Trần Phú										
I	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)										
	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²		đ/m				2.870				
	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²		đ/m				3.670				
	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²		đ/m				5.430				
	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²		đ/m				8.830				
	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²		đ/m				13.550				
	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²		đ/m				20.100				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẠM NHÙN	MUỜNG TÈ
	VCm - Đơn 1x10 mm ²		đ/m				33.500				
II	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²		đ/m				6.520				
	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²		đ/m				8.400				
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²		đ/m				11.530				
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²		đ/m				19.000				
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²		đ/m				28.500				
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²		đ/m				42.100				
	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²		đ/m				9.700				
III	DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
III.1	Dây tròn 2 ruột mềm										
	VCm - T-tròn 2x0,75mm ²		đ/m				7.500				
	VCm - T-tròn 2x1,0mm ²		đ/m				9.500				
	VCm - T-tròn 2x1,5mm ²		đ/m				12.900				
	VCm - T-tròn 2x2,5mm ²		đ/m				21.000				
	VCm - T-tròn 2x4,0mm ²		đ/m				31.300				
	VCm - T-tròn 2x6,0mm ²		đ/m				46.300				
III.2	Dây tròn 3 ruột mềm										
	VCm - T-tròn 3x0,75mm ²		đ/m				10.500				
	VCm - T-tròn 3x1,0mm ²		đ/m				13.300				
GIÁ VLXD THÁNG 10-2020											

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MUỜNG TÈ
	VCm - T-tròn 3x1,5mm ²		đ/m				18.200				
	VCm - T-tròn 3x2,5mm ²		đ/m				29.500				
	VCm - T-tròn 3x4,0mm ²		đ/m				44.600				
	VCm - T-tròn 3x6,0mm ²		đ/m				66.700				
III.3	Dây tròn 4 ruột mềm										
	VCm - T-tròn 4x0,75mm ²		đ/m				13.800				
	VCm - T-tròn 4x1,0mm ²		đ/m				17.100				
	VCm - T-tròn 4x1,5mm ²		đ/m				23.800				
	VCm - T-tròn 4x2,5mm ²		đ/m				38.300				
	VCm - T-tròn 4x4,0mm ²		đ/m				58.400				
	VCm - T-tròn 4x6,0mm ²		đ/m				86.700				
IV	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)										
	Cáp CV-10 mm ²		đ/m				25.970				
	Cáp CV-16 mm ²		đ/m				40.000				
	Cáp CV-25 mm ²		đ/m				61.500				
	Cáp CV-35 mm ²		đ/m				85.000				
	Cáp CV-50 mm ²		đ/m				115.000				
	Cáp CV-70 mm ²		đ/m				162.000				
	Cáp CV-95 mm ²		đ/m				230.000				
	Cáp CV-120 mm ²		đ/m				283.000				
	Cáp CV-150 mm ²		đ/m				353.000				
GIÁ VLXD THÁNG 10-2020											

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẠM NHÙN	MUỜNG TÈ
	Cáp CV-185 mm ²		đ/m				443.000				
	Cáp CV-240 mm ²		đ/m				580.000				
	Cáp CV-300 mm ²		đ/m				725.000				
	Cáp CV-400 mm ²		đ/m				932.000				
V	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)										
	Cáp CXV-(2x4 mm ²)		đ/m				28.000				
	Cáp CXV-(2x6 mm ²)		đ/m				38.800				
	Cáp CVV-(2x10 mm ²)		đ/m				59.100				
	Cáp CVV-(2x16 mm ²)		đ/m				91.600				
	Cáp CVV-(2x25 mm ²)		đ/m				143.400				
	Cáp CVV-(2x35 mm ²)		đ/m				197.500				
	Cáp CVV-(2x50 mm ²)		đ/m				263.000				
	Cáp CVV-(2x70 mm ²)		đ/m				367.600				
	Cáp CVV-(2x95 mm ²)		đ/m				502.800				
	Cáp CVV-(2x120 mm ²)		đ/m				654.800				
	Cáp CVV-(2x150 mm ²)		đ/m				775.900				
	Cáp CVV-(2x185 mm ²)		đ/m				965.800				
	Cáp CVV-(2x240 mm ²)		đ/m				1.260.000				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Cáp CVV-(2x300 mm ²)		đ/m				1.580.000				
	Cáp CVV-(2x400 mm ²)		đ/m				2.013.000				
VI	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC)										
	Cáp CVV-(3x10mm ² +1x6mm ²)		đ/m				104.000				
	Cáp CVV-(3x16mm ² +1x10mm ²)		đ/m				158.000				
	Cáp CVV-(3x25mm ² +1x16mm ²)		đ/m				240.000				
	Cáp CVV-(3x35mm ² +1x16mm ²)		đ/m				315.000				
	Cáp CVV-(3x35mm ² +1x25mm ²)		đ/m				340.000				
	Cáp CVV-(3x50mm ² +1x25mm ²)		đ/m				440.000				
	Cáp CVV-(3x50mm ² +1x35mm ²)		đ/m				465.000				
	Cáp CVV-(3x70mm ² +1x35mm ²)		đ/m				610.000				
	Cáp CVV-(3x70mm ² +1x50mm ²)		đ/m				640.000				
	Cáp CVV-(3x95mm ² +1x50mm ²)		đ/m				840.000				
	Cáp CVV-(3x95mm ² +1x70mm ²)		đ/m				890.000				
	Cáp CVV-(3x120mm ² +1x70mm ²)		đ/m				1.060.000				
	Cáp CVV-(3x120mm ² +1x95mm ²)		đ/m				1.130.000				
	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x70mm ²)		đ/m				1.280.000				
	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x95mm ²)		đ/m				1.350.000				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x120mm ²)		đ/m				1.410.000				
	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x95mm ²)		đ/m				1.620.000				
VII	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)										
	Cáp CVV-(4x4 mm ²)		đ/m				53.560				
	Cáp CVV-(4x6 mm ²)		đ/m				75.200				
	Cáp CVV-(4x10 mm ²)		đ/m				115.500				
	Cáp CVV-(4x16 mm ²)		đ/m				178.500				
	Cáp CVV-(4x25 mm ²)		đ/m				279.200				
	Cáp CVV-(4x35 mm ²)		đ/m				373.400				
	Cáp CVV-(4x50 mm ²)		đ/m				543.000				
	Cáp CVV-(4x70 mm ²)		đ/m				725.700				
	Cáp CVV-(4x95 mm ²)		đ/m				981.300				
	Cáp CVV-(4x120 mm ²)		đ/m				1.211.600				
VIII	DAY ĐƠN / SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC)										
	CV - đơn 1 x 1,5mm ²		đ/m				5.370				
	CV - đơn 1 x 2,5mm ²		đ/m				8.740				
	CV - đơn 1 x 4,5mm ²		đ/m				13.280				
	CV - đơn 1 x 6,5mm ²		đ/m				19.690				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẠM NHÙN	MƯỜNG TÈ
IX	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)										
	VCm - DK - dính cách 2x1,5mm ²		đ/m				11.800				
	VCm - DK - dính cách 2x2,5mm ²		đ/m				19.500				
	VCm - DK - dính cách 2x4,5mm ²		đ/m				29.000				
X	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)										
	CÁP CXV/DATA-(1x10mm ²)		đ/m				39.000				
	CÁP CXV/DATA-(1x16mm ²)		đ/m				56.000				
	CÁP CXV/DATA-(1x25mm ²)		đ/m				80.000				
	CÁP CXV/DATA-(1x35mm ²)		đ/m				104.000				
	CÁP CXV/DATA-(1x50mm ²)		đ/m				139.000				
	CÁP CXV/DATA-(1x70mm ²)		đ/m				190.000				
	CÁP CXV/DATA-(1x95mm ²)		đ/m				255.000				
	CÁP CXV/DATA-(1x120mm ²)		đ/m				315.000				
	CÁP CXV/DATA-(1x150mm ²)		đ/m				390.000				
	CÁP CXV/DATA-(1x185mm ²)		đ/m				490.000				
	CÁP CXV/DATA-(1x240mm ²)		đ/m				620.000				
	CÁP CXV/DATA-(1x300mm ²)		đ/m				775.000				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẠM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	CÁP CXV/DATA-(1x400mm ²)		đ/m				1.001.000				
XI	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)										
	CÁP CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)		đ/m				20.500				
	CÁP CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)		đ/m				27.100				
	CÁP CXV/DSTA-(2x4mm ²)		đ/m				35.700				
	CÁP CXV/DSTA-(2x6mm ²)		đ/m				47.500				
	CÁP CXV/DSTA-(2x10mm ²)		đ/m				69.100				
	CÁP CXV/DSTA-(2x16mm ²)		đ/m				101.000				
	CÁP CXV/DSTA-(2x25mm ²)		đ/m				147.000				
	CÁP CXV/DSTA-(2x35mm ²)		đ/m				195.000				
	CÁP CXV/DSTA-(2x50mm ²)		đ/m				265.000				
	CÁP CXV/DSTA-(2x70mm ²)		đ/m				372.000				
	CÁP CXV/DSTA-(2x95mm ²)		đ/m				520.000				
	CÁP CXV/DSTA-(2x120mm ²)		đ/m				642.000				
	CÁP CXV/DSTA-(2x150mm ²)		đ/m				802.000				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẠM NHÙN	MUỜNG TÈ
XII	CÁP NGẦM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)										
	CÁP CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)		đ/m				27.200				
	CÁP CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)		đ/m				36.500				
	CÁP CXV/DSTA-(3x4mm ²)		đ/m				48.500				
	CÁP CXV/DSTA-(3x6mm ²)		đ/m				65.000				
	CÁP CXV/DSTA-(3x10mm ²)		đ/m				96.500				
	CÁP CXV/DSTA-(3x16mm ²)		đ/m				143.000				
	CÁP CXV/DSTA-(3x25mm ²)		đ/m				210.000				
	CÁP CXV/DSTA-(3x35mm ²)		đ/m				285.000				
	CÁP CXV/DSTA-(3x50mm ²)		đ/m				386.000				
	CÁP CXV/DSTA-(3x70mm ²)		đ/m				560.000				
	CÁP CXV/DSTA-(3x95mm ²)		đ/m				758.000				
	CÁP CXV/DSTA-(3x120mm ²)		đ/m				938.000				
	CÁP CXV/DSTA-(3x150mm ²)		đ/m				1.163.000				
	CÁP CXV/DSTA-(3x185mm ²)		đ/m				1.447.000				
	CÁP CXV/DSTA-(3x240mm ²)		đ/m				1.870.000				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẠM NHÙN	MUỜNG TÈ
	CÁP CXV/DSTA-(3x300mm ²)		đ/m				2.330.000				
	CÁP CXV/DSTA-(3x400mm ²)		đ/m				3.010.000				
XIII	CÁP NGẦM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)										
	CÁP CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)		đ/m				32.700				
	CÁP CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)		đ/m				44.500				
	CÁP CXV/DSTA-(4x4mm ²)		đ/m				59.300				
	CÁP CXV/DSTA-(4x6mm ²)		đ/m				82.100				
	CÁP CXV/DSTA-(4x10mm ²)		đ/m				122.000				
	CÁP CXV/DSTA-(4x16mm ²)		đ/m				183.000				
	CÁP CXV/DSTA-(4x25mm ²)		đ/m				270.000				
	CÁP CXV/DSTA-(4x35mm ²)		đ/m				370.000				
	CÁP CXV/DSTA-(4x50mm ²)		đ/m				508.000				
	CÁP CXV/DSTA-(4x70mm ²)		đ/m				730.000				
	CÁP CXV/DSTA-(4x95mm ²)		đ/m				1.000.000				
	CÁP CXV/DSTA-(4x120mm ²)		đ/m				1.238.000				
	CÁP CXV/DSTA-(4x150mm ²)		đ/m				1.533.000				
	CÁP CXV/DSTA-(4x185mm ²)		đ/m				1.910.000				
	CÁP CXV/DSTA-(4x240mm ²)		đ/m				2.470.000				

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẠM NHÙN	MUỜNG TÈ
	CÁP CXV/DSTA-(4x300mm ²)		đ/m				3.082.000				
	CÁP CXV/DSTA-(4x400mm ²)		đ/m				4.020.000				
10	Gỗ các loại										
	Gỗ cốp pha		đ/m ³	2.832.149	2.850.716	2.887.851	2.860.000	2.884.137	2.915.702	2.999.255	3.001.168
	Cây chống gỗ		đ/m ³	3.940.107	3.953.369	3.979.894	3.960.000	3.977.241	3.999.787	4.059.468	4.060.835
	Gỗ đà nẹp 8x8		đ/m ³	4.380.107	4.393.369	4.419.894	4.400.000	4.417.241	4.439.787	4.499.468	4.500.835
11	Ổng nước các loại		Thông báo tại phụ lục IV								
12	Bồn nước Inox các loại										
a	<i>Bồn nước Tân á Suki</i>										
	1000L nằm		đ/cái					2.100.000			
	1000L Đứng		đ/cái					1.800.000			
	1200L nằm		đ/cái	2.120.000			2.120.000	2.400.000	2.300.000		2.500.000
	1200L Đứng		đ/cái	1.900.000			1.900.000	2.200.000	1.900.000		2.300.000
	1500L nằm		đ/cái	3.300.000			3.300.000	3.100.000	3.300.000		3.500.000
	1500L Đứng		đ/cái	3.000.000			3.000.000	2.900.000	3.100.000		3.300.000
	2000L nằm		đ/cái	4.300.000			4.300.000	4.400.000	4.300.000		5.000.000
	2000L Đứng		đ/cái	3.900.000			3.900.000	4.100.000	3.900.000		4.600.000
	3000L Đứng		đ/cái				5.400.000				
	3000L nằm		đ/cái	5.960.000			5.960.000				
	5000L nằm						9.300.000				
b	<i>Bồn nước Việt Mỹ</i>										
	1200L nằm		đ/cái			2.250.000		2.300.000			2.500.000
	1200L Đứng		đ/cái			1.850.000		2.100.000			2.300.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẠM NHÙN	MUỜNG TÈ
	1500L nằm		đ/cái			3.150.000		2.900.000			3.500.000
	1500L Đứng		đ/cái			2.950.000		2.700.000			3.300.000
	2000L nằm		đ/cái			4.150.000		4.300.000			
	2000L Đứng		đ/cái			3.900.000		3.950.000			
	3000L nằm		đ/cái			5.700.000					5.800.000
c	Bồn nước Asian										
	1000L nằm		đ/cái				2.250.000				
	1000L Đứng		đ/cái				2.050.000				
	1200L nằm		đ/cái				2.450.000				
	1200L Đứng		đ/cái				2.150.000				
	1500L nằm		đ/cái				3.350.000				
	1500L Đứng		đ/cái				3.150.000				
	2000L nằm		đ/cái				4.600.000				
	2000L Đứng		đ/cái				4.200.000				
	3000L nằm		đ/cái				6.150.000				
	3000L đứng		đ/cái				5.600.000				
	4000L nằm		đ/cái				7.900.000				
	4000L đứng		đ/cái				7.200.000				
	5000L nằm		đ/cái				9.300.000				
	5000L đứng		đ/cái				8.850.000				
d	Bồn nước SonHa										
	1000L nằm		đ/cái		3.000.000		3.050.000				
	1000L đứng		đ/cái		2.800.000		2.750.000				

[illegible]

Phụ lục II: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT TẠI ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 10/2020 (Giá tại nơi sản xuất đã bao gồm thuế VAT)

(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Hùng Anh (cửa hàng Hoàng Nam) Địa chỉ: Phường Đoàn Kết, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu -ĐT: 0983.245.206 (Đơn giá đã bao gồm phụ kiện)			
1	Cửa nhôm hệ Việt Pháp	QCVN 16:2019/BXD	đ/m ²	1.880.000
2	Cửa nhôm XINGFA		đ/m ²	2.300.000
3	Cửa nhựa lõi thép		đ/m ²	1.750.000
4	Cửa gỗ lim nhập khẩu		đ/m ²	2.800.000
5	Khuôn đơn		m	870.000
2	Công ty CP bê tông (Xã Nậm Loỏng, Thành phố Lai Châu)			
1	Cột bê tông AH -6,5A	AH - 6,5A	Cột	1.474.000
2	Cột bê tông AH -6,5B	AH - 6,5B	Cột	1.795.000
3	Cột bê tông AH -6,5C	AH - 6,5C	Cột	1.808.000
4	Cột bê tông AH -7,5A	AH - 7,5A	Cột	1.836.000
5	Cột bê tông AH -7,5B	AH - 7,5B	Cột	2.081.000
6	Cột bê tông AH -7,5C	AH - 7,5C	Cột	2.188.000
7	Cột bê tông AH -8,5A	AH - 8,5A	Cột	2.017.000
8	Cột bê tông AH -8,5B	AH - 8,5B	Cột	2.263.000
9	Cột bê tông AH -8,5C	AH - 8,5C	Cột	2.457.000
10	Cột BTLT – PC.I-7	PC.I-7-140-2.5	Cột	1.615.000
11	Cột BTLT – PC.I-7	PC.I-7-140-3.0	Cột	1.745.000
12	Cột BTLT –PC.I-7	PC.I-7-140-4.3	Cột	1.871.000
13	Cột BTLT – PC.I-7,5	PC.I-7,5-160-2.0	Cột	2.024.000
14	Cột BTLT – PC.I-7,5	PC.I-7,5-160-3.0	Cột	2.114.000
15	Cột BTLT – PC.I-7,5	PC.I-7,5-160-5.4	Cột	2.174.000
16	Cột BTLT – PC.I-8	PC.I-8-160-2.5	Cột	2.117.000
17	Cột BTLT – PC.I-8	PC.I-8-160-3.0	Cột	2.290.000
18	Cột BTL – PC.I-8	PC.I-8-160-.3.5	Cột	2.382.000
19	Cột BTLT – PC.I-8,5	PC.I-8,5-160-2.5	Cột	2.201.000
20	Cột BTLT – PC.I-8,5	PC.I-8,5-160-3.0	Cột	2.352.000
21	Cột BTLT – PC.I-8,5	PC.I-8,5-160-4.3	Cột	2.741.000
22	Cột BTLT – PC.I-10	PC.I-10-190-3.5	Cột	3.085.000
23	Cột BTLT –PC.I-10	PC.I-10-190-4.3	Cột	3.344.000
24	Cột BTLT – PC.I-10	PC.I-10-190-5.0	Cột	3.912.000
25	Cột BTLT – PC.I-10	PC.I-10-190-5.2	Cột	4.684.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-5.4	Cột	4.669.000
27	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-7.2	Cột	5.512.000
28	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-9.0	Cột	6.646.000
29	Cột BTLT – PC.I-12	PCI-12-190-10.0	Cột	7.188.000
30	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-8.5	Cột	8.744.000
31	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-9.2	Cột	10.549.000
32	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-11.0	Cột	11.718.000
33	Cột BTLT – PC.I-14	PCI-14-190-13.0	Cột	12.006.000
34	Cột BTLT – PCI-16	PCI-16-190-9.0	Cột	11.868.000
35	Cột BTLT - PCI-16	PCI-16-190-9.2	Cột	12.582.000
36	Cột BTLT - PCI-16	PCI-16-190-11.0	Cột	13.358.000
37	Cột BTLT – PC.I-16	PCI-16-190-13.0	Cột	13.878.000
38	Cột BTLT – PCI-18	PCI-18-190-9.2	Cột	13.788.000
39	Cột BTLT - PCI-18	PCI-18-190-11.0	Cột	14.340.000
40	Cột BTLT - PCI-18	PCI-18-190-12.0	Cột	15.110.000
41	Cột BTLT - PCI-18	PCI-18-190-13.0	Cột	16.359.000
42	Cột BTLT – PCI-20	PCI-20-190-9.2	Cột	15.758.000
43	Cột BTLT - PCI-20	PCI-20-190-11.0	Cột	16.521.000
44	Cột BTLT - PCI-20	PCI-20-190-12.0	Cột	17.391.000
45	Cột BTLT - PCI-20	PCI-20-190-13.0	Cột	18.955.000
3	Công ty Cổ phần Tân Phong (Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu)			
1	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	330.000
2	Đá 1 x 2		đ/m ³	330.000
3	Đá 2 x 4		đ/m ³	320.000
4	Đá 4x 6		đ/m ³	310.000
5	Đá hộc		đ/m ³	230.000
6	Đá mặt		đ/m ³	150.000
4	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu (Mỏ đá Sùng Chô 1, xã Nậm Lũng - thành Phố Lai Châu)			
1	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	240.000
2	Đá 1 x 2		đ/m ³	235.000
3	Đá 2 x 4		đ/m ³	225.000
4	Đá 4x 6		đ/m ³	220.000
5	Đá hộc		đ/m ³	145.000
6	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1		đ/m ³	230.000
7	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2		đ/m ³	200.000
5	Hợp tác xã Phương Nhung (Mỏ đá Km354-QL32 xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)			

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	180.000
2	Đá 1 x 2		đ/m ³	180.000
3	Đá 2 x 4		đ/m ³	180.000
4	Đá 4 x 6		đ/m ³	160.000
5	Đá hộc		đ/m ³	140.000
6	Đá bầy		đ/m ³	120.000
6	Công ty cổ phần Thanh Bình Lai Châu (mỏ đá 1B - Thủy điện Lai Châu, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu)			
1	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	366.000
2	Đá 1 x 2		đ/m ³	383.000
3	Đá 2 x 4		đ/m ³	371.000
4	Đá 4x 6		đ/m ³	349.000
5	Đá hộc		đ/m ³	282.000
6	Đá mặt		đ/m ³	111.000
7	Cấp phối đá dăm loại 1		đ/m ³	347.000
8	Cấp phối đá dăm loại 2		đ/m ³	202.000
9	Cát trát	TCVN 7572:2006	đ/m ³	280.000
10	Cát bê tông nhân tạo	TCVN 7572:2007	đ/m ³	320.000
7	Công ty TNHH tư vấn và Xây dựng Bảo sơn (Mỏ Cát, Sỏi sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)			
1	Đá 1 x 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7572:2006	đ/m ³	220.000
2	Đá 2 x 4		đ/m ³	220.000
3	Đá 4 x 6		đ/m ³	220.000
7	Cát xây, trát nghiền (công nghiệp)		đ/m ³	340.000
8	Cát bê tông nghiền (công nghiệp)		đ/m ³	350.000
9	Cát bê tông		đ/m ³	320.000
10	Cát xây		đ/m ³	300.000
11	Cát trát		đ/m ³	300.000

Phụ lục III: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH THÁNG 10/2020 (Giá đã bao gồm thuế VAT)				
<i>(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)</i>				
STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (Đường Điện Biên Phủ -Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)			
I	<i>Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất JOTUN</i>			
1	Jotashield Bền Màu Tối Ưu		đ/kg	281.000
2	Jotashield Che phủ vết nứt		đ/kg	246.000
3	Jotashield Chống Phai Màu		đ/kg	260.000
4	Essence Ngoại Thất Bền Đẹp		đ/kg	126.000
5	Jotatough mới		đ/kg	87.000
6	Water Guard Sơn chống thấm		đ/kg	160.000
II	<i>Các sản phẩm sơn phủ nội thất JOTUN</i>			
1	Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo		đ/kg	213.000
2	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (bóng)		đ/kg	205.000
3	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (mờ)		đ/kg	190.000
4	Essence Dễ lau chùi		đ/kg	94.000
5	Jotaplast Sơn nội thất		đ/kg	56.000
III	<i>Các sản phẩm sơn lót chống kiềm JOTUN</i>			
1	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm ngoại thất		đ/kg	141.000
2	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm nội thất		đ/kg	106.000
3	Essence Sơn Lót Chống Kiềm nội và ngoại thất		đ/kg	96.000
IV	<i>Các sản phẩm bột trét</i>			
1	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu trắng		đ/kg	13.000
2	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu xám		đ/kg	12.000
3	Jotun Putty Interior bột bả nội thất màu trắng		đ/kg	9.000
2	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bằng An (Phường Đông Phong Thành phố Lai Châu tỉnh Lai Châu)			
I	<i>Sơn KANSAI-ALPHANAM Lót Chống kiềm nội, ngoại thất màu trắng sealer pro</i>	AL01		
1	Sơn lót loại thùng có thể tích 5 lít		Thùng	596.000
2	Sơn lót loại thùng có thể tích 18 lít		Thùng	1.998.000
II	<i>Sơn Nội thất KANSAI-ALPHANAM Matt finish for interior</i>			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sơn bóng mờ loại 5 lít MT(màu nhạt)		Thùng	349.800
2	Sơn bóng mờ loại 18 lít MT(màu nhạt)			991.000
3	Sơn bóng mờ loại 5 lít ĐB*(màu trung tính)		Thùng	338.000
4	Sơn bóng mờ loại 18 lít ĐB*(màu trung tính)		Thùng	1.100.000
III	<i>Sơn KANSAI-ALPHANAM nội thất bóng clean pro for interior</i>	A04		
1	Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 1 lít màu nhạt MT		Thùng	228.000
2	Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 5 lít màu nhạt MT		Thùng	996.000
3	Sơn nội thất bóng cao cấp loại thùng 18 lít màu nhạt MT		Thùng	3.239.000
4	Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 1 lít		Thùng	251.000
5	Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 5 lít		Thùng	1.090.000
6	Sơn nội thất bóng cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 18 lít		Thùng	3.560.000
IV	<i>Sơn KANSAI-ALPHANAM ngoại thất Matt finish for exterior</i>	A01		
1	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng 1 lít		Thùng	154.000
2	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng 5 lít		Thùng	664.400
3	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp MT loại thùng 18 lít		Thùng	2.167.000
4	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính loại thùng 1 lít		Thùng	169.400
5	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính loại thùng 5 lít		Thùng	730.840
6	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp màu trung tính loại thùng 18 lít		Thùng	2.383.700
V	<i>Sơn KANSAI-ALPHANAM bóng ngoại thất Sheen pro for exterior</i>	A03		
1	Sơn ngoại thất bóng cao cấp màu nhạt MT loại thùng 1 lít		Thùng	296.000
2	Sơn ngoại thất bóng cao cấp màu nhạt MT loại thùng 5 lít		Thùng	1.296.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp màu nhạt MT loại thùng 18L		Thùng	4.230.000
3	Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 1 lít		Thùng	326.000
4	Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 5 lít		Thùng	1.426.000
	Sơn ngoại thất cao cấp màu trung tính ĐB* loại thùng 18 lít		Thùng	4.660.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Sơn ngoại thất cao cấp màu đậm DB** loại thùng 1 lít		Thùng	340.000
6	Sơn ngoại thất cao cấp màu đậm DB** loại thùng 5 lít		Thùng	1.489.000
VI	Sơn KANSAI-ALPHANAM Chống thấm pha xi măng(Đa năng) proof pro	A05		
1	Sơn chống thấm pha xi măng màu xám loại thùng 4KG		Thùng	552.200
2	Sơn chống thấm pha xi măng màu xám loại thùng 18KG		Thùng	2.129.600
VII	Bột trét tường ngoại thất MASTIC PRO của KANSAI-ALPHANAM	ASB-E		
1	Bột bả tường nội, ngoại thất màu trắng khối lượng tịnh 1 bao 40 kg		Bao	379.000
3	Công ty TNHH MTV thương mại và xây dựng Hiền Tài (Thôn Tây Nguyên - xã Mường So- huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu)			
I	<i>Các sản phẩm sơn lót EXPO-OEXPO</i>			
1	Sơn lót chống thấm ngược đặc biệt ngoài trời và trong nhà	OEXPO NANO CLEAR WHITE	đ/kg	248.229
2	Sơn lót đa năng công nghệ cao	OEXPO SUPER ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR	đ/kg	219.429
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	OEXPO PRIMER ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR	đ/kg	181.943
4	Sơn lót chống kiềm nội thất	OEXPO ALKALI PRIMER FOR INTERIOR	đ/kg	124.800
II	<i>Sơn Nội thất EXPO-OEXPO</i>			
1	Sơn nội thất cao cấp bóng cứng	OEXPO TOPONE (Sơn bóng cứng cao cấp, chùi rửa cao)	đ/kg	446.000
2	Sơn nước nội thất cao cấp	EXPO SATIN 6+1 (Sơn bóng cao cấp, chùi rửa)	đ/kg	256.000
		EXPO INTERIOR (Sơn mịn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	120.229
		POLY EMULSION PAINT (Sơn mịn trong nhà)	đ/kg	80.299
3	Sơn nước trắng trần	OEXPO CEILING WHITE (Sơn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	105.143
III	<i>Sơn ngoại thất EXPO-OEXPO</i>			
1	Sơn ngoại thất giảm nóng, chống thấm	OEXPO HYBRIDKOTE (Sơn giảm nóng, chống thấm cao)	đ/kg	436.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Sơn ngoại thất siêu sạch	OEXPO SUPER CLEAN (Sơn siêu sạch, chống thấm cao)	đ/kg	416.000
3	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	EXPO SATIN 6+1 (Sơn cao cấp bóng sáng, chống thấm)	đ/kg	336.000
4	Sơn nước cao cấp ngoài trời	EXPO RAINKOTE (Sơn cao cấp, độ láng mịn cao)	đ/kg	173.714
IV	<i>Sản phẩm chống thấm, bột bả EXPO-OEXPO</i>			
1	Sơn chống thấm cao cấp	EXPO EX-PROOF (Pha xi măng trắng hoặc đen)	đ/kg	191.086
		EXPO UMAX X10 (Chống thấm màu không cần sơn lót)	đ/kg	217.143
2	Bột bả nội, ngoại thất	EXPO LILLER for EXT (Bột bả ngoại thất)	đ/40kg	510.000
		EXPO POWDER PUTTY (Bột bả nội, ngoại thất)	đ/40kg	425.000
		EXPO INTERIOR PUTTY (Bột bả nội thất)	đ/40kg	296.000
4	Cửa hàng Duy Khải (Đường 30/4 -phường Đông Phong - thành Phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)			
I	<i>Các sản phẩm bột bả tường Mykolor Grand</i>			
1	Bột bả cao cấp ngoại thất hoàn hảo	GRAND MARBLE FEEL FOR EXT	Bao 40 kg	659.000
2	Bột bả cao cấp nội thất hoàn hảo	GRAND MARBLE FEEL FOR INT	Bao 40 kg	498.000
II	<i>Các sản phẩm sơn lót chống kiềm Mykolor Grand</i>			
1	Sơn lót chống kiềm công nghệ NANO siêu bền	GRAND NANO PROTECCT PRIMER	Lon 4,375L	972.000
			Thùng 18L	3.329.000
2	Sơn lót gốc dầu đặc biệt	GRAND DAMP-STOP SELER FOR INT&EXT	Lon 4,375L	1.005.000
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất hoàn thiện	GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR	Lon 4,375L	890.000
			Thùng 18L	3.150.000
		GRAND POROF & PRIMER FOR	Lon 4,375L	828.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Sơn lót chống thấm, chống kiềm chuyên dụng	PRIMER FOR EXTERIOR&INTERIOR	Thùng 18L	2.950.000
5	Sơn lót nội thất chống kiềm công nghệ cao	GRAND ECOLOGI PRIMER	Lon 4,375L	780.000
			Thùng 18L	2.950.000
6	Sơn lót chống kiềm nội thất hoàn thiện	GRAND ALKALI FILTER FOR INTERIOR	Lon 4,375L	720.000
			Thùng 18L	2.382.000
II	<i>Các sản phẩm sơn phủ cao cấp nội thất Mykolor Grand</i>			
1	An toàn khi sử dụng do hàm lượng V.O.C rất thấp, không mùi, bóng, nhẹ mịn màng	GRAND SAPPHIRE FEEL	Lon 1L	338.000
			Lon 4,375L	1.388.000
2	Bề mặt bóng mịn, độ phủ cao, dễ lau chùi, chống nấm mốc, cho màu sắc tươi đẹp	GRAND PPAL FEEL	Lon 1L	310.000
			Lon 4,375L	1.055.000
			Thùng 18L	3.990.000
3	Màng sơn mịn, độ che phủ cao, có khả năng chống nấm mốc, cho màu sắc bền	GRAND OPAL FEEL	Lon 4,375L	789.000
			Thùng 18L	2.362.000
4	Sơn nội thất siêu trắng trần cao cấp: Màn sơn mịn chuyên dùng thi công bề mặt trần xi măng, thạch cao nội thất, độ bám dính cao, che phủ tuyệt đối	GRAND MOON STONE FEEL FOR INTERIOR	Lon 4,375L	625.000
			Thùng 18L	2.250.000
5	Màn sơn mịn, chuyên dùng thi công bề mặt trần xi măng, thạch cao nội thất độ bám dính cao, che phủ tuyệt đối	GRAND CELIING COAT FOR INTERIOR	Lon 4,375L	555.000
			Thùng 18L	1.550.000
III	<i>Các sản phẩm sơn phủ cao cấp ngoại thất Mykolor Grand</i>			
1	Siêu bóng, bề mặt nhẵn mịn, chống bám bẩn, chịu chùi rửa tối đa, độ bền cao	GRAND DIAMOMD FEEL	Lon 1L	479.000
			Lon 4,375L	1.898.000
2	Bề mặt bóng, độ phủ cao, chùi rửa được, chịu tác động của thời tiết (<i>Màu đặc biệt cộng thêm 10%</i>)	GRAND RUBY FEEL	Lon 1L	382.000
			Lon 4,375L	1.468.000
			Thùng 18L	4.980.000
IV	<i>Các sản phẩm chống thấm Mykolor Grand</i>			
1	Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng	GRAND WATER PROOFER G200	Lon 3,063L	819.000
			Thùng 17,5L	3.289.000
2	Sơn chống thấm cao cấp	GRAND WATER PROOFER	Lon 1L	249.000
			Lon 4,375L	895.000
			Thùng 18L	3.238.000
5	Cửa hàng sơn Hiệp Thành (Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)			
*	Các sản phẩm sơn ALEX			
I	<i>Sơn phủ nội thất</i>			
1	Lau chùi	Màu đặt theo yêu cầu	18L	1.603.000
			5L	485.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Sơn bóng	Màu đặt theo yêu cầu	18L	3.480.000
			5L	1.040.000
			1L	220.000
3	Sơn phủ nội thất siêu bóng	Màu đặt theo yêu cầu	5L	1.322.000
			1L	290.000
<i>II</i>	<i>Sơn phủ ngoại thất</i>			
1	Sơn bóng chống nóng hiệu quả	Màu đặt theo yêu cầu	5L	1.324.000
			1L	293.000
2	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng	Màu đặt theo yêu cầu	5L	1.636.000
			1L	354.000
<i>III</i>	<i>Sơn lót chuyên dùng</i>			
1	Sơn siêu trắng nội thất		18L	1.345.000
			5L	429.000
2	Sơn siêu trắng nội thất NANO		18L	1.801.000
			5L	537.000
3	Sơn chống kiềm nội thất		18L	2.014.000
			5L	590.000
4	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO		18L	2.292.000
			5L	674.000
5	Sơn lót cao cấp chống kiềm & chống thấm, chống tia cực tím ngoại thất		18L	2.812.000
			5L	790.000
6	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO		18L	3.157.000
			5L	914.000
7	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng		16L	2.696.000
			5L	842.000
<i>IV</i>	<i>Dầu bóng ALEX</i>			
1	Bảo vệ và tạo bóng bề mặt sơn		5L	810.000
<i>I</i>	<i>Bột bả MASTIC</i>			
1	Bột bả ngoại thất cao cấp		40 kg	421.000
			20 kg	230.000
2	Bột bả nội & ngoại thất		40 kg	348.000
*	Các sản phẩm sơn TOMAT			
<i>I</i>	<i>Sơn lót ngoại thất</i>			
1	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18L	2.245.000
			5L	699.000
<i>II</i>	<i>Sơn phủ nội thất</i>			
	<i>Sơn nội thất</i>		18L	807.000
			5L	284.000
<i>III</i>	<i>Sơn phủ ngoại thất</i>			
	<i>Sơn ngoại thất</i>		15L	1.594.000
			5L	560.000
6	Công ty cổ phần xây dựng thương mại và sản xuất Gia Nguyễn (số 10, Ngõ 7 phố Cầu Trĩ, phường Trung Hưng, Sơn Tây, Hà Nội)			
*	Sơn MAXWINco			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sơn mịn nội thất GN 8300		18 lít/Thùng 5 lít/Lon	725.000 238.000
2	Sơn siêu trắng GN 8100		18 lít/Thùng 5 lít/Lon	1.330.500 423.500
3	Sơn nội thất bóng GN 8200		18 lít/Thùng 5 lít/Lon	3.150.500 907.000
4	Sơn nội thất siêu bóng GN 8000		18 lít/Thùng 5 lít/Lon	3.610.500 111.000
5	Sơn kháng kiềm nội GN 6000		18 lít/Thùng 5 lít/Lon	1.890.000 605.000
6	Sơn mịn ngoại thất GN 9100		18 lít/Thùng 5 lít/Lon	1.782.000 550.500
7	Sơn bóng ngoại thất GN 9600		18 lít/Thùng 5 lít/Lon	3.558.500 973.500
8	Sơn siêu bóng ngoại thất GN 9000		18 lít/Thùng 5 lít/Lon	4.535.500 1.387.000
9	Sơn bóng không màu CLEAR		5 lít/Lon 1 lít/Lon	720.500 214.500
10	Sơn kháng kiềm ngoại GN 7000		18 lít/Thùng 5 lít/Lon	2.563.000 748.000
11	Sơn chống thấm đa năng GN.11A		18 lít/Thùng 5 lít/Lon	2.565.000 742.500
12	Sơn chống thấm màu GN.11B		18 lít/Thùng 5 lít/Lon	3.535.000 980.000
7	Công ty TNHH MTV xúc tiến Thương mại số 1 (Số nhà 083, đường Thanh Niên, tổ 6-phường Tân Phong, thành phố Lai Châu)			
I	BỘT BÀ			
1	JAMOTO - Bột bả nội thất cao cấp	JBT	40kg	355.000
2	JAMOTO - Bột bả ngoại thất cao cấp	JBN	40kg	474.000
II	SƠN LÓT			
1	JAMOTO - PRIMER. INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp.	JT1000	18 lít/Thùng 5 lít/Lon	1.922.000 519.000
2	JAMOTO - PRIMER. EXT- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp.	JN1000	18 lít/Thùng 5 lít/Lon	2.622.000 748.000
III	SƠN TRONG NHÀ			
1	JAMOTO - SUPPER WHITE - Sơn siêu trắng trần.	JST1111	18 lít/Thùng 5 lít/Lon	1.544.000 525.000
2	JAMOTO - SIN1 - Sơn nội thất cao cấp, che phủ hiệu quả.	JT2	18 lít/Thùng 4 lít/Lon	805.000 233.000
3	JAMOTO - IN FAMI - Sơn mịn nội thất cao cấp, có khả năng che lấp khe nứt nhỏ, màu sắc phong phú.	JT3	18 lít/Thùng 5 lít/Lon	1.403.000 380.000
4	JAMOTO - SATIN - Sơn bóng màu chuẩn - Sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao bền đẹp, thân thiện với môi trường.	JT5	18 lít/Thùng 5 lít/Lon 1L/lon	3.018.000 943.000 266.000
5	JAMOTO - GLOSS ONE - Sơn siêu bóng - Chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống thấm, chống nấm mốc, kháng khuẩn tốt cho sức khỏe.	JT6	18 lít/Thùng 5 lít/Lon 1L/lon	3.612.000 1.174.000 299.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
IV	SƠN NGOÀI NHÀ			
1	JAMOTO - GOLD. EXT - Sơn mịn màu chuẩn - Che phủ hiệu quả, bền đẹp, màu sắc đa dạng phong phú	JN2	18 lít/Thùng	2.050.000
			5 lít/Lon	611.000
			1L/lon	145.000
2	JAMOTO - SATIN. EXT - sơn bóng sang trọng, độ phủ cao,chống nóng hiệu quả, chống bám bẩn.	JN3	18 lít/Thùng	3.616.000
			5 lít/Lon	1.205.000
			1L/lon	303.000
3	JAMOTO - ALL IN ONE - sơn siêu bóng ngoại thất ứng dụng công nghệ NANO màng sơn chai cứng, chống bong tróc, chống nóng hiệu quả, có khả năng tự làm sạch.	JN4	5L/lon	1.401.000
			1L/lon	338.000
4	JAMOTO - WATER PROOF - Sơn chống thấm màu thể hệ mới, chống thấm tường đứng và tường ngang	CT 11M	18 lít/Thùng	3.143.000
			5 lít/Lon	948.000
5	JAMOTO - WATER PROOF - Sơn chống thấm đa năng thể hệ mới, chống thấm tường đứng và tường ngang	CT 11A	18 lít/Thùng	2.734.000
			5 lít/Lon	825.000
8	Công ty cổ phần kiểm trúc xây dựng và thương mại Hoài An (số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)			
*	Các loại sơn JONSTONE			
I	Bột bả			
1	Matt coat - Bột bả nội thất		đ/kg	8.600
2	Home coat -Bột bả ngoại thất		đ/kg	11.900
3	Skim coat - Bột chống thấm		đ/kg	13.500
II	Sơn lót			
1	Sealer Interior - Sơn lót nội thất		đ/kg	92.200
2	Primer Exrior - Sơn lót ngoại thất		đ/kg	135.000
III	Sơn phủ nộ thất			
1	Matt 3in 1 - Sơn nội thất 3in 1		đ/kg	50.000
2	Clasic - Sơn nội thất cao cấp		đ/kg	89.000
3	Super white - Sơn siêu trắng		đ/kg	85.000
4	Pearsik - Sơn bóng ngọc trai		đ/kg	185.000
5	Nano clean - Siêu bóng nội thất		đ/kg	210.000
6	Insenior - Siêu bóng nội thất		đ/kg	235.000
7	Sivir - Sơn siêu bóng nội thất - CN xanh		đ/kg	284.000
IV	Sơn phủ ngoại thất			
1	Platium - Sơn mịn ngoại thất cao cấp		đ/kg	99.000
2	Ultra smart - Sơn bóng ngọc trai ngoại thất		đ/kg	215.000
3	Nano Shield - Siêu bóng ngoại thất		đ/kg	258.000
4	Exsenior - Siêu bóng ngoại thất		đ/kg	286.000
5	Velar - Sơn siêu bóng ngoại thất - CN xanh		đ/kg	314.000
V	Sơn chống thấm			
1	Wateproof - Sơn chống thấm đa năng		đ/kg	143.000
9	Tầm lợp kim loại AUSTNAM (Đại lý Mai Trang số 324 Trần Phú, thành Phố Lai Châu; Đại lý An Lộc Phát - bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)			
*	Tầm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550			
	AC11 dày 0,45mm (11 sóng)		đ/m²	186.000
	AC11 dày 0,47mm (11 sóng)		đ/m²	190.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	ATEK1000 dày 0,45mm (6 sóng)		đ/m ²	187.000
	ATEK1000 dày 0,47mm (6 sóng)		đ/m ²	191.000
	ATEK1088 dày 0,45mm (5 sóng)		đ/m ²	182.001
	ATEK1088 dày 0,47mm (5 sóng)		đ/m ²	187.000
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550			
	AD11 dày 0,42mm (11 sóng)		đ/m ²	175.000
	AD11 dày 0,45mm (11 sóng)		đ/m ²	179.000
	AD06 dày 0,42mm (6 sóng)		đ/m ²	176.000
	AD06 dày 0,45mm (6 sóng)		đ/m ²	180.000
	AD05 dày 0,42mm (5 sóng)		đ/m ²	172.000
	AD05 dày 0,45mm (5 sóng)		đ/m ²	176.000
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550			
	ADTile - 0,42mm (sóng giả ngói)		đ/m ²	187.000
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150			
	APU1 dày 0,45mm (11 sóng)		đ/m ²	284.000
	APU1 dày 0,47mm (11 sóng)		đ/m ²	288.000
	APU1 dày 0,45mm (6 sóng)		đ/m ²	280.000
	APU1 dày 0,47mm (6 sóng)		đ/m ²	285.000
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100			
	APU1 dày 0,40mm (11 sóng)		đ/m ²	268.000
	APU1 dày 0,42mm (11 sóng)		đ/m ²	273.000
	APU1 dày 0,40mm (6 sóng)		đ/m ²	264.000
	APU1 dày 0,42mm (6 sóng)		đ/m ²	269.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340, G550			
	AR-EPS dày 0,40/0,35mm (5 sóng)		đ/m ²	343.000
	AR-EPS dày 0,45/0,35mm (5 sóng)		đ/m ²	356.000
	AR-EPS dày 0,40/0,40mm (5 sóng)		đ/m ²	355.000
	AR-EPS dày 0,45/0,40mm (5 sóng)		đ/m ²	365.000
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn, G340			
	AR-EPS dày 0,35/0,35mm		đ/m ²	295.000
	AR-EPS dày 0,40/0,35mm		đ/m ²	305.000
	AR-EPS dày 0,40/0,40mm		đ/m ²	314.001
	AR-EPS dày 0,45/0,40mm		đ/m ²	323.000
*	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)			
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,42		đ/md	53.000
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,42		đ/md	68.000
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,42		đ/md	97.500
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45		đ/md	57.000
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45		đ/md	73.000
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45		đ/md	105.500
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,47		đ/md	58.000
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,47		đ/md	75.000
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,47		đ/md	108.500
*	Vật tư phụ			
	Vít 65mm		đ/chiếc	2.530
	Vít 45mm		đ/chiếc	1.870
	Vít 20mm		đ/chiếc	1.320

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Keo silicone		đ/chiếc	52.800
	Đai bắt tôn Alok		đ/chiếc	9.900

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỎ	NẬM NHÙN	MÙÒNG TỀ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bằng An (Đường 30/4- Phường Đông Phong, Thành Phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)										
*	Thép Việt Úc - Thép Úc										
1	Thép cuộn D6-D8		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
2	Thép cuộn D8 vằn		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150
3	Thép D10		đ/kg	17.030	17.080	17.110	17.050	17.070	17.080	17.110	17.150
4	Thép D12		đ/kg	16.980	17.030	17.060	17.000	17.020	17.030	17.060	17.100
5	Thép 14-32		đ/kg	16.930	16.980	17.010	16.950	16.970	16.980	17.010	17.050
*	Xi măng các loại										
1	Xi măng Hải phòng PCB30		đ/kg	1.520	1.520	1.500	1.560	1.600	1.660	1.690	1.860
2	Xi măng Hải phòng PCB40		đ/kg	1.580	1.580	1.560	1.580	1.660	1.720	1.750	1.920
3	Xi măng Yên Bái PCB30		đ/kg	1.221	1.250	1.351	1.303	1.374	1.433	1.587	1.563
4	Xi măng Yên Bái PCB40		đ/kg	1.321	1.350	1.451	1.403	1.474	1.533	1.687	1.663
5	Xi măng Nhất Sơn PCB30		đ/kg	1.321	1.380	1.451	1.403	1.474	1.533	1.687	1.663
6	Xi măng Nhất Sơn PCB40		đ/kg	1.421	1.480	1.551	1.503	1.574	1.633	1.787	1.763
*	Gạch MIKADO										
1	Gạch 80 x 80 cm		đ/m2	277.000	281.000	288.000	257.000	287.000	293.000	309.000	310.000
2	Gạch 60 x 60 cm		đ/m2	149.000	154.000	163.000	142.000	162.000	170.000	192.000	192.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỎ	NẬM NHÙN	MÙÒNG TỀ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Gạch 40 x 40 cm (0,96m2)		đ/m2	102.000	105.000	111.000	97.500	111.000	116.000	130.000	130.000
4	Gạch 30 x 60 cm		đ/m2	151.000	155.000	161.000	142.000	160.000	166.000	180.000	181.000
5	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2	135.000	137.000	141.000	126.000	141.000	145.000	155.000	155.000
6	Gạch 20 x 40 cm		đ/m2	134.000	136.200	139.700	129.000	139.000	142.000	150.000	150.000
11	Công ty TNHH MTV xúc tiến Thương mại số 1 (Số nhà 083, đường Thanh Niên, tổ 6-phường Tân Phong, thành phố Lai Châu)										
	Xi măng PCP.40 Tân Quang (Xi rời)		Tấn				1.485.000				
	Xi rời Vicem Hải Phòng pc 40		Tấn				1.474.000				
	Xi rời thủy điện Vicem Hải Phòng pc 40		Tấn				1.507.000				
	Xi bao Vicem Hải Phòng pc 40		Tấn				1.749.000				
	Xi bao Vicem Hải Phòng pc 30		Tấn				1.716.000				
	Xi măng PCP.40 Tân Quang (Xi bao bán lẻ)		Tấn				1.584.000				
	Xi măng PCP.40 Vĩnh phú (Xi bao bán lẻ)		Tấn				1.562.000				
	Xi măng PCP.30 Vĩnh phú (Xi bao bán lẻ)		Tấn				1.518.000				
	Xi măng PCP.40 Yên Bái (Xi bao bán lẻ)		Tấn				1.551.000				
	Xi măng PCP.30 Yên Bái (Xi bao bán lẻ)		Tấn				1.441.000				

12. CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT

I. ỚNG NHỰA uPVC ĐỆ NHẤT									
Tên	Thoát			Class 0			Class 1		
Q.Cách	Đ.dày	PN	Đơn Giá	Đ.dày	PN	Đơn Giá	Đ.dày	PN	Đơn Giá
(mm)	(mm)	bar	(Đ/m)	(mm)	bar	(Đ/m)	(mm)	bar	(Đ/m)
Ø 21	1,00	4,0	5.720	1,20	10,0	7.040	1,50	12,5	7.590
Ø 27	1,00	4,0	7.150	1,30	10,0	9.020	1,50	12,5	10.560
Ø 34	1,00	4,0	9.350	1,40	8,0	11.000	1,60	10,0	13.310
Ø 42	1,20	4,0	13.860	1,50	6,0	15.620	1,80	8,0	18.260
Ø 48	1,40	5,0	16.280	1,60	6,0	19.030	2,00	8,0	21.670
Ø 60	1,40	4,0	21.010	1,50	5,0	25.300	1,80	6,0	30.800
Ø 63							1,90	6,0	29.260
Ø 75	1,50	4,0	29.590	1,80	5,0	34.540	2,20	6,0	39.600
Ø 76							2,20	6,0	43.560
Ø 90	1,50	3,0	36.190	1,70	4,0	41.250	2,20	5,0	48.290
Ø 110	1,90	3,0	54.560	2,20	4,0	61.710	2,70	5,0	71.940
Ø 125							3,10	5,0	88.990
Ø 140							3,50	5,0	106.480
Ø 160							4,00	5,0	148.060
Ø 200							4,90	5,0	227.260
Ø 225							5,50	5,0	284.240
Ø 250							6,20	5,0	358.930
Ø 280							6,90	5,0	447.040
Ø 315							7,70	5,0	539.220
Ø 355							8,70	5,0	724.020
Ø 400							9,80	5,0	900.240
Ø 450							11,00	5,0	1.168.750
Ø 500				9,80	4,0	1.243.400	12,30	5,0	1.451.890
Ø 630							15,40	5,0	2.294.600

Tên	Class 2			Class 3			Class 4		
Q.Cách	Đ.dày	PN	Đơn Giá	Đ.dày	PN	Đơn Giá	Đ.dày	PN	Đơn Giá
(mm)	(mm)	bar	(Đ/m)	(mm)	bar	(Đ/m)	(mm)	bar	(Đ/m)
Ø 21	1,70	16,0	9.350	2,40	25,0	11.000			
Ø 27	1,90	16,0	11.770	2,40	22,0	16.500			
Ø 34	2,10	12,5	16.280	2,60	16,0	18.590	3,80	25,0	27.500
Ø 42	2,10	12,0	20.790	2,60	12,5	24.420	3,20	16,0	30.250
Ø 48	2,40	10,0	25.080	3,00	12,5	30.360	3,70	16,0	38.170
Ø 60	2,40	8,0	35.860	3,00	11,0	43.340	3,80	12,5	54.340
Ø 63	2,40	8,0	36.520	3,00	10,0	45.760	3,80	12,5	56.650
Ø 75	2,90	8,0	51.040	3,60	10,0	63.140	4,50	12,5	79.530
Ø 76	3,00	8,0	52.360	3,60	10,0	66.330			
Ø 90	2,70	6,0	57.750	3,50	8,0	73.370	4,30	10,0	91.080
Ø 110	3,20	6,0	82.830	4,20	8,0	114.730	5,30	10,0	137.280
Ø 125	3,70	6,0	105.490	4,80	8,0	133.760	6,00	10,0	168.410
Ø 140	4,10	6,0	133.540	5,40	8,0	163.350	6,70	10,0	210.210
Ø 160	4,70	6,0	173.360	6,20	8,0	225.610	7,70	10,0	275.440
Ø 200	5,90	6,0	269.940	7,70	8,0	351.450	9,60	10,0	427.570
Ø 225	6,60	6,0	339.460	8,60	8,0	441.760	10,80	10,0	539.880
Ø 250	7,30	6,0	417.450	9,60	8,0	547.360	11,90	10,0	660.660
Ø 280	8,20	6,0	524.260	10,70	8,0	683.760	13,40	10,0	833.470
Ø 315	9,20	6,0	660.330	12,10	8,0	863.060	15,00	10,0	1.047.200
Ø 355	10,40	6,0	861.300	13,60	8,0	1.110.120	16,90	10,0	1.364.990
Ø 400	11,70	6,0	1.060.510	15,30	8,0	1.578.500	19,10	10,0	1.692.900
Ø 450	13,20	6,0	1.395.460	17,20	8,0	1.801.690	21,50	10,0	2.229.700
Ø 500	14,60	6,0	1.715.340				23,90	10,0	2.754.070
Ø 630	18,40	6,0	2.728.110				30,00	10,0	4.375.250

Tên	Class 5			Class 6			Class 7		
Q.Cách	Đ.dày	PN	Đơn Giá	Đ.dày	PN	Đơn Giá	Đ.dày	PN	Đơn Giá
(mm)	(mm)	bar	(Đ/m)	(mm)	bar	(Đ/m)	(mm)	bar	(Đ/m)
Ø 34									
Ø 42	4,70	25,0	40.590						
Ø 48									
Ø 60	4,50	16,0	65.340						
Ø 63									
Ø 75	5,50	16,0	96.030						
Ø 90	`	12,5	112.970	6,60	16,0	136.620			
Ø 110	6,60	12,5	169.620	8,10	16,0	205.480	12,30	25,0	292.380
Ø 125	7,40	12,5	206.580	9,20	16,0	253.440	14,00	25,0	361.900
Ø 140	8,30	12,5	240.900	10,30	16,0	295.790			
Ø 160	9,50	12,5	338.140	11,80	16,0	383.900			
Ø 200	11,90	12,5	531.190	14,70	16,0	646.360			
Ø 225	13,40	12,5	670.340	16,60	16,0	744.040			
Ø 250	14,80	12,5	825.440	18,40	16,0	1.010.900			
Ø 280	16,60	12,5	1.028.500	20,60	16,0	1.158.300			
Ø 315	18,70	12,5	1.195.480	23,20	16,0	1.464.430			
Ø 355	21,1	12,5	1.693.230						

II. PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT (HD)										
Quy cách	Nối	T	Y	Co 900	Co 450	Bít xả	Con thỏ	Te cong	Thông	Nút
Size	Socket	Tee	Wye	900 Elbow	450 Elbow	Cleanout	P.Trap	S, Tee	Sàn	Bịt
Ø 21	1.200	1.900		1.300	1.300					

Ø 27	1.500	3.200		1.900	1.600					
Ø 34	2.200	4.400	5.200	3.000	2.300					
Ø 42	3.000	6.300	7.000	4.800	3.600					
Ø 49	3.960	9.460	13.600	7.600	5.800					
Ø 60	6.500	14.800	18.300	11.200	9.500					
Ø 75	13.970	25.200	35.100	19.800	16.400		62.700			
Ø 90	18.260	41.250	43.000	27.500	22.500		89.650			
Ø 110	26.400	59.000	65.000	41.700	32.800				36.080	
Ø 125	97.020	116.300	128.000	92.400	67.100	73.590		257.400		66.000

Quy cách Size	Nối giảm R,Socket	Tee giảm R,Tee	Quy cách Size	Nối giảm R,Socket	Tee giảm R,Tee	Y giảm R,Wye	Quy cách Size	Bạc chuyển bậc
Ø 27 x 21	1.200	2.500	Ø 75 x 42	8.600	17.600		Ø 60 x 42	9.020
Ø 34 x 21	1.600	3.200	Ø 75 x 49	8.600	19.800		Ø 75 x 42	8.360
Ø 34 x 27	2.100	3.500	Ø 75 x 60	9.000	22.200		Ø 75 x 60	8.360
Ø 42 x 21	2.300	4.300	Ø 90 x 34	11.500	23.000		Ø 90 x 60	14.520
Ø 42 x 27	2.500	4.900	Ø 90 x 42	12.500	23.200		Ø 90 x 75	12.980
Ø 42 x 34	2.700	5.500	Ø 90 x 49	12.500	34.000		Ø 110 x 60	26.400
Ø 49 x 21	3.200	6.900	Ø 90 x 60	13.000	35.000	33.700	Ø 110 x 75	28.270
Ø 49 x 27	3.400	7.100	Ø 90 x 75	14.000	38.800		Ø 110 x 90	29.700
Ø 49 x 34	3.500	7.600	Ø 110 x 34	18.800	35.800		Ø 125 x 75	40.700
Ø 49 x 42	3.600	9.600	Ø 110 x 42	19.000	37.000		Ø 125 x 90	40.700
Ø 60 x 21	4.500	9.300	Ø 110 x 49	19.000	38.000		Ø 125 x 110	40.700
Ø 60 x 27	5.400	9.800	Ø 110 x 60	19.000	40.400		Ø 140 x 90	46.640
Ø 60 x 34	5.400	10.800	Ø 110 x 75	19.200	41.900		Ø 140 x 110	46.640

Ø 60 x 42	5.600	11.600	Ø 110 x 90	19.600	52.000	61.500	Ø 160 x 110	76.890
Ø 60 x 49	5.800	12.500	Ø 125 x 110	33.500			Ø 160 x 140	76.890
Ø 75 x 34	8.600	16.400	Ø 140 x 125	94.160			Ø 200 x 110	136.400
			Ø 160 x 125	86.350			Ø 200 x 160	110.000
							Ø 250 x 200	225.500

III. PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ASTM HỆ INCH - LOẠI MỎNG								
Quy cách	Nối	Te	Y	Co 90°	Co 45°	Te cong	Quy cách	Đại khối thủy
Size	Socket	Tee	Wye	90° Elbow	45° Elbow	S.Tee	Size	Tapping saddle
Ø34		3.080		2.640	2.200		Φ 60 x 27	103.290
Ø42		3.300	7.040	2.750	2.640		Φ 60 x 34	108.130
Ø49		4.180	9.680	4.290	3.520		Φ 90 x 27	117.700
Ø60	3.960	10.120	12.100	8.140	5.720	23.430	Φ 90 x 34	120.340
Ø76	10.340	19.470	24.750	14.300	10.890	-	Φ114 x 27	126.830
Ø90	9.790	24.310	40.700	19.360	14.080	32.120	Φ 114 x 34	133.100
Ø114	19.690	55.990	66.440	45.210	34.540	60.720	Quy cách	Bịt xả
Ø140	-	-	-	-	-		Size	
Ø168	83.050	152.130	180.070	130.680	109.560	278.300		
Ø220	203.280	585.585	780.780	436.590	358.050		Ø60	9.900

Quy cách	Nối giảm	Tê giảm	Y giảm	Te cong	Gioăng cao su	
Size	R.Socket	R.Tee	R.Wye	R.S.Tee	Rubber ring	
Φ 42-34	3.300				Φ90	16.060
Φ 49-34	4.070				Φ114	20.790
Φ 49-42	-	7.920			Φ140	25.630
Φ 60-34	4.840	-			Φ165	40.150
Φ 60-49	4.950	10.340	8.030		Φ168	40.150
Φ 76-60	6.380	-	17.380		Φ216	45.100

Φ 90-49	-	-	22.770		Φ220	48.620
Φ 90-60	8.470	18.370	23.650	21.450	Φ267	86.460
Φ 90-76	9.020	-	-	-	Φ318	110.220
Φ 114-60	15.840	31.460	41.470	54.780	Keo dán / Sovent cement	
Φ 114-90	16.060	38.720	50.380	60.500		
Φ 140-114	-	-	105.930		G200	38.610
Φ 168-90	-	-	143.770	143.000	G500	70.510
Φ 168-114	76.890	168.850	189.750	174.900	G1000	132.770

IV. PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ASTM HỆ INCH - LOẠI DÀY							
Quy cách	Nối	T	Y	Co 90°	Co 45°	Nắp bít	Mặt Bích
Size	Socket	Tee	Wye	90° Elbow	45° Elbow	Cap	Flange
Ø 21	1.870	3.190	2.200	2.420	2.200	1.320	
Ø 27	2.640	5.280	4.180	3.850	3.300	1.650	
Ø 34	4.290	8.470	9.570	5.610	5.390	2.970	
Ø 42	5.830	11.220	24.200	8.470	7.480	3.850	
Ø 49	9.130	16.720	43.780	13.090	11.550	5.830	66.990
Ø 60	14.190	28.600	58.080	20.900	17.820	10.120	89.980
Ø 76	28.050	54.340	72.270	40.480	34.540	19.470	130.570
Ø 90	28.710	71.940	112.640	52.140	38.830	23.540	139.480
Ø 114	60.610	146.850	186.340	120.340	84.590	50.380	205.810
Ø 140	-	-	-	-	-	-	-
Ø 168	235.620	531.520	544.390	395.340	325.050	216.370	372.130
Ø 220	515.790	900.680	1.439.240	676.720	549.120	370.590	536.800

Quy cách	Khâu RT	Khâu RN	Bít xả	Te cong	Thông sàn	Con thỏ
Size	F,Adapter	M,Adapter	Cleanout	S,Tee	Floor Drain	P,Trap
Ø 21	1.870	1.650				
Ø 27	2.640	2.420				
Ø 34	4.290	4.180				
Ø 42	5.830	5.720				

Ø 49	8.470	7.480			14.520	45.430
Ø 60	13.420	11.000	23.430	47.740	20.020	58.740
Ø 76	22.990	21.230	35.915	-		
Ø 90	29.700	24.860	58.740	95.370	34.100	
Ø 114	49.720	52.800	93.280	230.450	39.930	
Ø 140			168.630			
Ø 168			274.450	785.400		
Ø 220			525.800			

Quy cách	Nối giảm	T giảm	Y giảm	Te cong	Quy cách	Nối giảm	T giảm	Y giảm	Te cong		
Size	R,Socket	R,Tee	R,Wye	R,S,Tee	Size	R,Socket	R,Tee	R,Wye	S,Tee		
Ø27 x 21	2.310	3.960			Ø 140 x 90	133.650	-	193.380	200530		
Ø34 x 21	3.080	5.940			Ø 140 x 114	119.240	201.190	287.430	382690		
Ø34 x 27	3.520	7.040			Ø 168 x 90	179.300	339.570	332.750	475200		
Ø42 x 21	4.400	8.470			Ø 168 x 114	191.730	377.080	389.950	581350		
Ø42 x 27	4.620	8.470			Ø 168 x 140	216.920	-	-			
Ø42 x 34	5.280	9.680			Ø 220 x 114	422.400	685.839	937.200			
Ø49 x 21	6.600	11.440			Ø 220 x 168	515.570	1.048.190	1.173.040			
Ø49 x 27	6.490	12.210			Quy cách	Co 90 ⁰ RN	Co 90 ⁰ RT		Tứ Thông		
Ø49x 34	7.260	13.530			Size	M. Elbow	M. Elbow				
Ø49x 42	7.700	15.070			Ø 21	3.740	2.530		Ø 114	110.000	
Ø60 x 21	9.240	19.470			Ø 27	4.840	3.740				
Ø60 x 27	9.790	20.020			Ø 34	8.250	5.720				
Ø60 x 34	10.780	20.350									
Ø60 x 42	11.220	20.790	47.300		Quy cách	Giảm RT	Giảm RN	Co 90 ⁰ Giảm	Co 90 ⁰ Giảm RN	Co 90 ⁰ Giảm RT	
Ø60 x 49	11.660	23.540	53.130		Size	F,Adapter	R,F Adapter	R,Elbow 90°	R,M, Elbow 90°	R,M, Elbow 90°	
Ø76 x 60	24.200	-	59.730		Ø21 x 27	2.420	1.760			3.740	
Ø90 x 27	23.980	53.900	-		Ø21 x 34	-	2.750			-	
Ø90 x 34	24.090	54.120	-		Ø27 x 21	2.310	1.980	2.640	5.280	3.740	
Ø90 x 42	24.200	54.230	-		Ø34 x 21	-	-	3.850		-	

Ø90 x 49	23.430	54.340	-		Ø27 x 34	-	2.530	-	7.810	5.500
Ø90 x 60	23.540	53.020	86.900	84.920	Ø34 x 27	3.520	3.300	4.290		
Ø90 x 76	29.040		100.430		Ø42 x 34	-	5.500			
Ø114 x 49	47.850	80.740								
Ø114 x 60	46.420	96.910	146.080	119.570						
Ø114 x 90	53.900	111.540	172.040	185.570						

V. PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ISO HỆ MÉT - LOẠI MỎNG											
Qui cách	Te	Áp lực	Y	Áp lực	Co 90o	Áp lực	Co 45o	Áp lực	Te cong	Áp lực	Bịt xả
Size	Tee	PN	Wye	PN	90° Elbow	PN	45° Elbow	PN	S,Tee	PN	
Φ75										8	14.520
Φ90								6	32.120	8	21.120
Φ110	63.470	8	80.630	8	47.960	8	35.970	8	49.390	8	28.050
Φ140	112.530	8	187.990	8	102.740	8	75.680	8	133.100	8	53.020
Φ160			236.720	8	143.990	8	115.280	8	192.720	8	71.060
Φ200			583.000	8	419.980	8	318.890	8	325.050	8	249.480
Φ225			633.490	6	467.170	6	350.680	6	927.190	6	
Φ250			1.941.720	6	1.079.870	6	871.090	6	1.259.940	6	
Φ280					1.232.440	6	988.130	6			
Φ315					1.729.420	6	1.480.820	6			

Qui cách	Tê giảm	Y giảm	Tê cong giảm	Gioăng cao su					
Size	R, Tee	R,Wye	R,S, Tee	Rubber ring					
Φ 110-90	32.450		59.730	Φ50	7.480	Φ200	45.100	Φ450	297.000
Φ 140-90	-	-	94.820	Φ63	11.440	Φ220	48.620	Φ500	401.280
Φ 140-110		133.650		Φ75	14.300	Φ222	48.510	Φ630	671.880
Φ 160-90		-	134.090	Φ90	16.060	Φ225	61.600		
Φ160-110		-	147.070	Φ110	20.790	Φ250	83.600		
Φ 160-140		159.830	159.500	Φ125	23.100	Φ280	98.670		
Φ 200-160		817.300	691.900	Φ140	25.630	Φ315	110.440		

Φ 225-200		-	849.750	Φ160	33.440	Φ355	184.580		
Φ 250-225		1.871.430	1.097.140	Φ177	38.170	Φ400	219.780		

VI. PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ISO HỆ MÉT - LOẠI DÀY									
Quy cách	Nối	T	Y	Co 90°	Co 45°	Nắp bít	Bịt xả	Mặt bích	Te cong
Size	Socket	Tee	Wye	90° Elbow	45° Elbow	Cap	Cleanout	Flange	S,Tee
Ø 50		21.450		14.190	12.980				
Ø 63		38.830		32.340	27.940		27.280		
Ø 75	26.620	42.570	66.990	31.570	34.540	17.820	35.860	118.140	
Ø 90	28.710	71.940	112.640	52.140	38.830	23.540	58.740	139.480	79.090
Ø 110	58.960	119.020	186.340	84.260	66.000	477.400	92.290	214.390	133.100
Ø 140	98.670	259.820	382.470	154.770	134.420	149.490	168.630	347.600	424.600
Ø 160	149.820	500.500	642.730	312.730	170.940	186.340	270.600	405.020	428.560
Ø 200	323.290	1.148.400	1.481.920	611.380	451.550	361.900	483.340	644.380	
Ø 225	478.720	1.544.950	1.594.450	713.020	667.040	418.220		741.070	
Ø 250	1.408.220	3.375.790	3.608.000	2.018.940	1.657.480	446.270		847.440	
Ø 280	1.508.430	3.603.600	3.868.700	2.343.770	1.731.180	992.090		1.243.550	
Ø 315	1.931.050				3.398.890	1.539.340		3.164.590	

Quy cách	Nối giảm R,Socket	Tee Giảm R,Tee	Y Giảm R,Wye	Te cong	Quy cách	Nối giảm R,Socket	T Giảm R,Tee	Y Giảm R,Wye
Size				S,Tee	Size			
Ø110 x 63	48.400		154.770		Ø225 x 110		1.122.000	1.164.000
Ø110 x 60	46.860	151.800	152.900		Ø225 x 140		1.181.290	1.331.000
Ø110 x 90	48.400	93.720	200.530	113.740	Ø225 x 160		1.264.450	1.476.000
Ø110 x 75	48.180	93.500	154.330		Ø225 x 200	1.299.540	1.514.040	1.562.330
Ø140 x 90	94.160	196.350	-	200.530	Ø250 x 160	-	-	3.037.100
Ø140 x 110	94.160	242.550	421.520	104.500	Ø250 x 200	1.316.700	2.845.920	3.458.400
Ø140 x 125	94.160				Ø250 x 220	1.414.820		
Ø160 x 90	-	321.530	429.660	297.550	Ø250 x 225	1.480.820	3.144.570	

Ø160 x 110	134.420	344.300	440.550	330.220	Ø280 x 250	1.423.840		
Ø160 x 140	149.600	342.980	501.270	376.860	Ø315 x 250	1.529.000		
Ø200 x 110	228.470	820.050	873.000		Ø315 x 280	1.622.280		
Ø200 x 140	-	820.050	975.700		Ø 63->Ø 250 PN12.5		Bịt xả PN06	
Ø200 x 160	267.080	820.050	1.134.100		Ø 280->Ø 315 PN10		Te cong 140x110: PN10	

VII. ỐNG HDPE-PE 100											
Tên	PN 6		PN 8		PN 10		PN 12,5		PN 16		PN 20
Quy cách	Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá	Đơn giá
(mm)	(mm)	(đ/m)	(mm)	(đ/m)	(mm)	(đ/m)	(mm)	(đ/m)	(mm)	(đ/m)	(đ/m)
Ø 20							1,80	8.140	2,00	8.910	10340
Ø 25					1,80	10.560	2,00	11.220	2,30	13.200	16390
Ø 32					2,00	14.960	2,40	18.480	3,00	21.560	25300
Ø 40			2,00	18.920	2,40	22.880	3,00	27.720	3,70	33.330	39490
Ø 50			2,40	29.370	3,00	35.310	3,70	42.460	4,60	51.480	61160
Ø 63			3,00	45.870	3,80	56.320	4,70	67.650	5,80	81.620	97570
Ø 75			3,60	65.120	4,50	78.540	5,60	95.920	6,80	113.850	137170
Ø 90			4,30	91.630	5,40	113.080	6,70	137.170	8,20	164.890	197780
Ø 110	4,20	110.110	5,30	137.500	6,60	168.080	8,10	203.280	10,00	244.640	295240
Ø 125	4,80	142.120	6,00	175.780	7,40	214.390	9,20	261.910	11,40	317.240	372020
Ø 140	5,40	179.080	6,70	220.000	8,30	269.170	10,30	328.020	12,70	395.340	479050
Ø 160	6,20	235.400	7,70	288.420	9,50	351.340	11,80	428.120	14,60	518.980	624360
Ø 180	6,90	293.810	8,60	362.560	10,70	444.400	13,30	543.400	16,40	655.930	786500
Ø 200	7,70	364.100	9,60	449.130	11,90	548.240	14,70	666.490	18,20	808.940	
Ø 225	8,60	456.610	10,80	567.600	13,40	691.680	16,60	846.340	20,50	1.023.880	1229690
Ø 250	9,60	577.170	11,90	694.650	14,80	852.280	18,40	1.042.470	22,70	1.259.280	
Ø 280	10,70	707.300	13,40	876.810	16,60	1.065.020	20,60	1.306.360	25,40	1.578.720	
Ø 315	12,10	898.590	15,00	1.101.870	18,70	1.355.860	23,20	1.655.610	28,60	1.998.370	
Ø 355	13,60	1.138.500	16,90	1.398.980	21,10	1.725.460	26,10	2.098.800	32,20	2.536.710	
Ø 400	15,30	1.444.960	19,10	1.783.870	23,70	2.180.860	29,40	2.661.780	36,30	3.220.690	
Ø 450	17,20	1.827.430	21,50	2.255.880	26,70	2.763.090	33,10	3.371.720	40,90	4.078.470	

Φ 63	50.930	Φ 160	357.390	Φ 250	656.700	Φ 450	2.277.000	Φ 800	12.067.000
Φ 75	75.240	Φ 180	336.600	Φ 280	915.200	Φ 500	3.355.000	Φ900	14.421.000
Φ 90	103.950	Φ 140	297.000	Φ 315	1.116.500	Φ560	3.960.000	Φ1000	17.710.000
Φ110	186.120	Φ 200	729.300	Φ 355	1.375.000	Φ630	5.170.000	Φ1200	37.895.000
Φ 125	147.400	Φ 225	583.000	Φ 400	1.628.000	Φ710	11.638.000		

2. Loại phụ kiện lắp ngoài											
Quy cách	Nối	Tee	Co 90°	Co 45°	Quy cách	Khâu RT	Khâu RN	Te RT	Te RN	Co RT	Co RN
Size	Socket	Tee	Elbow	Elbow	Size	F.A	M.A	M.Tee	F. Tee	F.Bend	M. Bend
Φ 20	2.750	5.390	4.840	4.620	Φ 20 x 1/2"	34.540	41.470	44.000	48.070	35.200	43.120
Φ 25	4.290	8.690	6.600	6.050	Φ 20 x 3/4"	42.900	51.370	54.670	59.620	43.670	53.350
Φ 32	7.040	14.850	11.880	9.900	Φ 25 x 1/2"	35.420	42.680	49.830	56.320	38.170	44.330
Φ 40	10.120	22.220	17.600	12.650	Φ 25 x 3/4"	43.670	56.320	62.040	63.470	50.820	59.070
Φ 50	17.930	37.180	27.720	21.340	Φ 32 x 3/4"	51.590	61.600	76.120	86.790	58.630	79.750
Φ 63	27.280	70.070	52.800	36.190	Φ 32 x 1"	131.780	157.850	169.400	190.630	154.880	166.870

Quy cách	Nối giảm	Tee giảm	Quy cách	Nối giảm	Tee giảm	Quy cách	Nối giảm	Tee giảm
Size	R.Socket	R.Tee	Size	R.Socket	R.Tee	Size	R.Socket	R.Tee
Φ25 x 20	3.630	7.590	Φ 50 x 20		23.870	Φ 63 x 25	20.240	43.780
Φ 32 x 25	5.830	13.970	Φ 50 x 25	11.990	25.520	Φ 63 x 32	21.670	46.090
Φ 40 x 32	8.690	16.500	Φ 50 x 32	12.650	27.720	Φ 63 x 40	22.220	50.050
			Φ 50 x 40	12.650	31.350	Φ 63 x 50	22.220	58.850

IX. PHỤ KIỆN PPR ĐỆ NHẤT										
Quy Cách	Nối	Tê	Co 90°	Co 45°	Mặt Bít	Nút Bít	Rắc Co	Van Xoay	Van cửa	Ống Tránh
Ø 20	3.080	6.710	5.720	4.730		2.860	37.950	148.940	200.200	14.960
Ø 25	5.170	10.450	7.700	7.700		4.950	55.990	201.960	231.000	27.940
Ø 32	7.920	17.270	13.420	11.550		6.490	80.410	232.980	330.000	
Ø 40	12.760	26.950	22.000	23.100		9.790	92.400	360.910		
Ø 50	22.990	52.910	38.500	44.000		18.480	138.930	614.900		

Ø 63	45.980	132.990	118.140	100.980	38.280	89.980		849.970		
Ø 75	77.000	199.650	154.220	155.210	63.140	159.940		1.360.920		
Ø 90	130.460	309.980	237.930	184.910	98.780	179.960		1.706.100		
Ø 110	211.530	479.930	484.990	322.080	146.410			1.949.970		
Ø 125	407.000	909.700	675.400	578.600	308.000					
Ø 140	580.800	1.067.000	882.200	776.600	429.000					
Ø 160	814.000	1.694.000	1.254.000	902.000	638.000					
Ø 200		3.234.000	2.659.800	2.046.000	1.386.000					

Quy Cách	Nội Giảm	Tê Giảm	Quy Cách	Nội Giảm	Tê Giảm	Quy Cách	Nội RN	Nội RT	Co 90° RN	Co 90° RT
Ø 25 x 20	4.730	10.450	Ø 75 x 25		172.040	Ø 20 x 1/2"	47.960	37.950	59.400	42.240
Ø 32 x 20	6.710	18.480	Ø 75 x 32	63.800	172.040	Ø 25 x 1/2"	55.440	46.420	67.210	47.960
Ø 32 x 25	6.710	18.480	Ø 75 x 40	63.800	172.040	Ø 25 x 3/4"	66.990	51.810	79.420	64.680
Ø 40 x 20	10.450	40.700	Ø 75 x 50	63.800	184.910	Ø 32 x 1"	99.000	84.480	126.500	119.460
Ø 40 x 25	10.450	40.700	Ø 75 x 63	63.800	172.040	Ø 40 x 1 1/4"	287.980	209.440		
Ø 40 x 32	10.450	40.700	Ø 90 x 40	103.620	268.180	Ø 50 x 1 1/2"	359.920	277.970		
Ø 50 x 20	18.810	71.500	Ø 90 x 50	103.620	269.940	Ø 63 x 2"	609.950	562.430		
Ø 50 x 25	18.810	71.500	Ø 90 x 63	103.620	289.960	Quy Cách	Tê RT	Tê RN	Rắc Co RT	Rắc Co RN
Ø 50 x 32	18.810	71.500	Ø 90 x 75	103.620	268.180					
Ø 50 x 40	18.810	71.500	Ø 110 x 50	183.590	-	Ø 20 x 1/2"	42.570	52.470	90.420	96.470
Ø 63 x 20	36.520	125.620	Ø 110 x 63	183.590	459.910	Ø 25 x 1/2"	45.540	56.980		
Ø 63 x 25	36.520	125.620	Ø 110 x 75	183.590	459.910	Ø 25 x 3/4"	66.440	68.970	144.980	150.480
Ø 63 x 32	36.520	125.620	Ø 110 x 90	183.590	459.910	Ø 32 x 1"	145.200	144.980	212.410	236.500
Ø 63 x 40	36.520	125.620	Ø 160 x 110	561.000	1.157.200	Ø 40 x 1 1/4"			332.970	350.900
Ø 63 x 50	36.520	125.620	Ø 140 x 110	418.000		Ø 50 x 1 1/2"			579.920	619.410
Ø 160 x 125	594.000		Ø 140 x 125	462.000		Ø 63 x 2"			772.970	837.980
Ø 160 x 140	638.000		Ø 200 x 160	1.201.200						

X. ỚNG PE GÂN XOẮN							
Đường Kính DN	Đường kính trong	Đường kính ngoài	Độ dày	ĐVT	Đơn giá (Chưa VAT)	Thành Tiền(Đã VAT)	Chiều dài mét/cuộn

25	25 ± 2,0	32 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	12.800	14.080	200
30	30 ± 2,0	40 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	14.900	16.390	200
40	40 ± 2,0	50 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	21.400	23.540	200
50	50 ± 2,5	65 ± 2,5	1,7 ± 0,3	m	29.300	32.230	100
65	65 ± 2,5	85 ± 2,5	2,0 ± 0,3	m	42.500	46.750	100
70	70 ± 2,5	90 ± 2,5	2,0 ± 0,3	m	48.000	52.800	100
80	80 ± 3,0	105 ± 3,0	2,1 ± 0,3	m	55.300	60.830	100
90	90 ± 3,0	110 ± 3,0	2,2 ± 0,3	m	58.500	64.350	100
100	100 ± 4,0	130 ± 4,0	2,3 ± 0,4	m	78.100	85.910	100
125	125 ± 4,0	160 ± 4,0	2,5 ± 0,5	m	121.400	133.540	100
150	150 ± 4,0	195 ± 4,0	2,8 ± 0,5	m	165.800	182.380	50
160	160 ± 4,0	210 ± 4,0	3,0 ± 0,5	m	185.000	203.500	50
175	175 ± 4,0	230 ± 4,0	3,5 ± 0,6	m	247.200	271.920	50
200	200 ± 4,0	260 ± 4,0	4,0 ± 0,8	m	295.500	325.050	50
250	250 ± 4,0	320 ± 5,0	4,5 ± 1,5	m	585.000	643.500	30-50

XI. PHỤ KIỆN PE GẮN XOẢN					
STT	Quy Cách	Đơn Giá	STT	Quy Cách	Đơn Giá
1	Măng sông 32/25	15.840	6	Măng sông 105/80	42.900
2	Măng sông 40/30	16.500	7	Măng sông 110/90	46.200
3	Măng sông 50/40	17.050	8	Măng sông 130/100	52.800
4	Măng sông 65/50	25.300	9	Măng sông 160/125	92.400
5	Măng sông 85/65	39.600	10	Măng sông 195/150	141.900

XII. ỐNG PPR ĐỆ NHẤT					
STT	Quy cách	ĐVT	Đơn giá Trước VAT	Đơn giá Sau VAT	Áp lực làm việc
1	20 x 2.3 x 4	đ/m	21.200	23.320	10
2	20 x 2.8 x 4	đ/m	23.600	25.960	16
3	20 x 3.4 x 4	đ/m	26.200	28.820	20

4	25 x 2.8 x 4	đ/m	37.900	41.690	10
5	25 x 3.5 x 4	đ/m	43.600	47.960	16
6	25 x 4.2 x 4	đ/m	46.000	50.600	20
7	32 x 2.9 x 4	đ/m	49.100	54.010	10
8	32 x 4.4 x 4	đ/m	59.000	64.900	16
9	32 x 5.4 x 4	đ/m	67.800	74.580	20
10	40 x 3.7 x 4	đ/m	65.900	72.490	10
11	40 x 5.5 x 4	đ/m	80.000	88.000	16
12	40 x 6.7 x 4	đ/m	105.000	115.500	20
13	50 x 4.6 x 4	đ/m	96.600	106.260	10
14	50 x 6.9 x 4	đ/m	127.200	139.920	16
15	50 x 8.3 x 4	đ/m	163.100	179.410	20
16	63 x 5.8 x 4	đ/m	153.600	168.960	10
17	63 x 8.6 x 4	đ/m	200.000	220.000	16
18	63 x 10.5 x 4	đ/m	257.200	282.920	20
19	75 x 6.8 x 4	đ/m	213.600	234.960	10
20	75 x 10.3 x 4	đ/m	272.700	299.970	16
21	75 x 12.5 x 4	đ/m	356.300	391.930	20
22	90 x 8.2 x 4	đ/m	311.800	342.980	10
23	90 x 12.3 x 4	đ/m	381.800	419.980	16
24	90 x 15.0 x 4	đ/m	532.700	585.970	20
25	110 x 10.0 x 4	đ/m	499.000	548.900	10
26	110 x 15.1 x 4	đ/m	581.800	639.980	16
27	110 x 18.3 x 4	đ/m	750.000	825.000	20
28	125 x 11.4 x 4	đ/m	618.100	679.910	10

29	125 x 17.1 x 4	đ/m	754.500	829.950	16
30	125 x 20.8 x 4	đ/m	1.009.000	1.109.900	20
31	140 x 12.7 x 4	đ/m	762.700	838.970	10
32	140 x 19.2 x 4	đ/m	918.100	1.009.910	16
33	140 x 23.3 x 4	đ/m	1.281.800	1.409.980	20
34	160 x 14.6 x 4	đ/m	1.040.900	1.144.990	10
35	160 x 21.9 x 4	đ/m	1.272.700	1.399.970	16
36	160 x 26.6 x 4	đ/m	1.704.500	1.874.950	20
37	200 x 18.2 x 4	đ/m	1.491.500	1.640.650	10
38	200 x 27.4 x 4	đ/m	3.102.000	3.412.200	16
39	200 x 33.2 x 4	đ/m	3.291.800	3.620.980	20

**Phụ lục IV: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NGOÀI TỈNH SẢN XUẤT THÁNG
10/2020 (Giá tại nơi sản xuất chưa bao gồm thuế VAT)**

(Kèm theo công bố giá VLXD số: /CB-SXD ngày tháng năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh
Lai Châu)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tổng công ty hóa dầu PETROLIMEX- CTCP công ty nhựa đường PETROLIMEX (Nhà máy Thương Lý, Hải Phòng)			
	Nhựa đường đặc nóng 60/70 TCVN 7493:2005		đ/kg	11.400
	Nhựa đường phun 60/70 TCVN 7493:2006		đ/kg	12.800
2	Công ty cổ phần tập đoàn DEKKO (Khu CN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội)			
2.1	Ống nhựa PPR			
*	Ống nhựa PPR - PN10			
	Φ20 dày 2.3mm		đ/m	21.273
	Φ25 dày 2.8mm		đ/m	37.818
	Φ32 dày 2.9mm		đ/m	49.182
	Φ40 dày 3.7mm		đ/m	65.909
	Φ50 dày 4.6mm		đ/m	96.636
	Φ63 dày 5.8mm		đ/m	154.091
	Φ75 dày 6.8mm		đ/m	215.182
	Φ90 dày 8.2mm		đ/m	312.182
	Φ110 dày 10.0mm		đ/m	499.273
	Φ125 dày 11.4mm		đ/m	618.182
	Φ140 dày 11.7mm		đ/m	763.182
	Φ160 dày 14.6mm		đ/m	1.037.273
	Φ180 dày 16.4mm		đ/m	1.261.818
	Φ200 dày 18.2mm		đ/m	1.570.000
*	Ống nhựa PPR - PN16			
	Φ20 dày 2.8mm		đ/m	24.182
	Φ25 dày 4.2mm		đ/m	44.455
	Φ32 dày 4.4mm		đ/m	60.455
	Φ40 dày 5.5mm		đ/m	86.182
	Φ50 dày 6.9mm		đ/m	135.727
	Φ63 dày 8.6mm		đ/m	211.091
	Φ75 dày 10.3mm		đ/m	301.182
	Φ90 dày 12.3mm		đ/m	436.727
	Φ110 dày 15.1mm		đ/m	650.545
	Φ125 dày 17.1mm		đ/m	835.909
	Φ140 dày 19.2mm		đ/m	1.056.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Φ160 dày 21.9mm		đ/m	1.401.727
	Φ180 dày 24.5mm		đ/m	2.357.455
	Φ200 dày 27.4mm		đ/m	2.859.727
*	Ống nhựa PPR - PN20			
	Φ20 dày 3.4mm		đ/m	26.273
	Φ25 dày 4.2mm		đ/m	46.455
	Φ32 dày 5.4mm		đ/m	67.818
	Φ40 dày 6.7mm		đ/m	105.000
	Φ50 dày 8.3mm		đ/m	163.273
	Φ63 dày 10.5mm		đ/m	257.727
	Φ75 dày 12.5mm		đ/m	365.455
	Φ90 dày 15.0mm		đ/m	532.545
	Φ110 dày 18.3mm		đ/m	788.455
	Φ125 dày 20.8mm		đ/m	1.016.727
	Φ140 dày 23.3mm		đ/m	1.282.364
	Φ160 dày 26.6mm		đ/m	1.702.545
	Φ180 dày 29.0mm		đ/m	2.789.364
	Φ200 dày 33.2mm		đ/m	3.465.000
*	Ống nhựa PPR - PN25			
	Φ20 dày 4.0mm		đ/m	30.455
	Φ25 dày 5.0mm		đ/m	50.455
	Φ32 dày 6.4mm		đ/m	77.545
	Φ40 dày 8.0mm		đ/m	119.818
	Φ50 dày 10.0mm		đ/m	186.182
	Φ63 dày 12.6mm		đ/m	299.455
	Φ75 dày 15.0mm		đ/m	420.818
	Φ90 dày 18.0mm		đ/m	603.273
	Φ110 dày 22.0mm		đ/m	905.636
	Φ125 dày 25.1mm		đ/m	1.217.182
	Φ140 dày 28.1mm		đ/m	1.596.364
	Φ160 dày 32.1mm		đ/m	2.076.909
*	Ống tránh			
	Φ20		đ/cái	13.636
	Φ25		đ/cái	22.727
*	Cút 90°			
	Φ20		đ/cái	5.273
	Φ25		đ/cái	7.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Φ32		đ/cái	12.182
	Φ40		đ/cái	20.182
	Φ50		đ/cái	35.091
	Φ63		đ/cái	107.545
	Φ75		đ/cái	140.273
	Φ90		đ/cái	220.182
	Φ110		đ/cái	397.636
*	Mãng sông			
	Φ20		đ/cái	2.818
	Φ25		đ/cái	4.727
	Φ32		đ/cái	7.273
	Φ40		đ/cái	11.636
	Φ50		đ/cái	21.182
	Φ63		đ/cái	44.273
	Φ75		đ/cái	70.091
	Φ90		đ/cái	118.636
	Φ110		đ/cái	192.364
*	Chếch 45°			
	Φ20		đ/cái	4.364
	Φ25		đ/cái	7.000
	Φ32		đ/cái	10.545
	Φ40		đ/cái	21.000
	Φ50		đ/cái	40.091
	Φ63		đ/cái	93.000
	Φ75		đ/cái	141.182
	Φ90		đ/cái	176.091
	Φ110		đ/cái	292.818
*	Tê			
	Φ20		đ/cái	6.182
	Φ25		đ/cái	9.545
	Φ32		đ/cái	15.727
	Φ40		đ/cái	25.182
	Φ50		đ/cái	50.364
	Φ63		đ/cái	120.909
	Φ75		đ/cái	151.273
	Φ90		đ/cái	239.091
	Φ110		đ/cái	422.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*	Côn giảm			
	Φ25		đ/cái	4.364
	Φ32		đ/cái	6.182
	Φ40		đ/cái	9.545
	Φ50		đ/cái	17.182
	Φ63		đ/cái	33.273
	Φ75		đ/cái	58.091
	Φ90		đ/cái	94.273
	Φ110		đ/cái	166.909
*	Tê giảm			
	Φ25		đ/cái	9.545
	Φ32		đ/cái	16.818
	Φ40		đ/cái	37.000
	Φ50		đ/cái	65.727
	Φ63		đ/cái	114.273
	Φ75		đ/cái	156.455
	Φ90		đ/cái	243.818
	Φ110		đ/cái	411.727
*	Bịt			
	Φ20		đ/cái	2.636
	Φ25		đ/cái	4.545
	Φ32		đ/cái	6.182
	Φ40		đ/cái	8.909
*	Nối bích			
	Φ50		đ/cái	27.364
	Φ63		đ/cái	34.818
	Φ75		đ/cái	57.455
	Φ90		đ/cái	89.818
	Φ110		đ/cái	133.182
*	Cút ren trong 90°			
	Φ20*1/2		đ/cái	38.455
	Φ25*1/2		đ/cái	43.636
	Φ25*3/4		đ/cái	58.818
	Φ32*1		đ/cái	108.636
*	Cút ren ngoài 90°			
	Φ20*1/2		đ/cái	54.091
	Φ25*1/2		đ/cái	61.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Φ25*3/4		đ/cái	75.909
	Φ32*1		đ/cái	115.091
*	Măng sông ren trong			
	Φ20*1/2		đ/cái	34.545
	Φ25*1/2		đ/cái	42.727
	Φ25*3/4		đ/cái	47.182
	Φ32*1		đ/cái	76.818
	Φ40*1 1/4		đ/cái	200.455
	Φ50*1 1/2		đ/cái	271.000
	Φ63*2		đ/cái	511.364
*	Măng sông ren ngoài			
	Φ20*1/2		đ/cái	43.818
	Φ25*1/2		đ/cái	51.182
	Φ25*3/4		đ/cái	61.364
	Φ32*1		đ/cái	90.364
	Φ40*1 1/4		đ/cái	275.455
	Φ50*1 1/2		đ/cái	343.636
	Φ63*2		đ/cái	554.545
*	Tê ren trong			
	Φ20*1/2		đ/cái	38.727
	Φ25*1/2		đ/cái	41.455
	Φ25*3/4		đ/cái	60.455
*	Tê ren ngoài			
	Φ20*1/2		đ/cái	47.818
	Φ25*1/2		đ/cái	51.818
	Φ25*3/4		đ/cái	65.909
*	Rắc co ren ngoài			
	Φ20*1/2		đ/cái	87.818
	Φ25*3/4		đ/cái	131.455
	Φ32*1		đ/cái	219.182
	Φ40*1.1/4		đ/cái	345.455
	Φ50*1 1/2		đ/cái	550.909
	Φ63*2		đ/cái	767.091
*	Rắc co ren trong			
	Φ20*1/2		đ/cái	82.364
*	Van cửa hàm ếch tay nhựa			
	Φ20		đ/cái	135.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Φ25		đ/cái	186.000
	Φ32		đ/cái	213.364
	Φ40		đ/cái	328.727
	Φ50		đ/cái	544.091
*	Van cửa đồng tay nhựa			
	Φ20		đ/cái	181.364
	Φ25		đ/cái	211.909
	Φ32		đ/cái	300.727
	Φ40		đ/cái	504.545
	Φ50		đ/cái	777.273
	Φ63		đ/cái	1.209.091
*	Van bi tay 3 cạnh			
	Φ20		đ/cái	356.000
	Φ25		đ/cái	375.909
	Van bi rắc co			
	Φ40		đ/cái	454.545
	Φ50		đ/cái	590.909
*	Van bi nhựa			
	Φ20		đ/cái	161.364
	Φ25		đ/cái	216.545
*	Rắc co			
	Φ20		đ/cái	34.636
	Φ25		đ/cái	53.818
	Φ32		đ/cái	78.182
	Φ40		đ/cái	86.364
	Φ50		đ/cái	131.909
*	Bộ máy hàn			
	Φ20 - Φ50		đ/bộ	1.090.909
	Φ63 - Φ110		đ/bộ	2.000.000
*	Kéo cắt			
	Φ20 - Φ32		đ/cái	54.545
	Đầu hàn			
	Φ20 - Φ25		đ/cái	20.000
	Φ32 - Φ40		đ/cái	40.000
	Φ50		đ/cái	50.000
	Φ63		đ/cái	80.000
	Φ75		đ/cái	120.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Φ90		đ/cái	150.000
	Φ110		đ/cái	170.000
2.2	Ống nhựa uPVC dán keo			
*	Ống thoát Φ21 dày 1.0		đ/m	5.364
	Class 0 Φ21 dày 1.2		đ/m	6.545
	Class 1 Φ21 dày 1.5		đ/m	7.091
	Class 2 Φ21 dày 1.6		đ/m	8.636
	Class 3 Φ21 dày 2.4		đ/m	10.182
*	Ống thoát Φ27 dày 1.0		đ/m	6.636
	Class 0 Φ27 dày 1.3		đ/m	8.364
	Class 1 Φ27 dày 1.6		đ/m	9.818
	Class 2 Φ27 dày 2.0		đ/m	10.909
	Class 3 Φ27 dày 3.0		đ/m	15.364
*	Ống thoát Φ34 dày 1.0		đ/m	8.636
	Class 0 Φ34 dày 1.3		đ/m	10.182
	Class 1 Φ34 dày 1.7		đ/m	12.364
	Class 2 Φ34 dày 2.0		đ/m	15.091
	Class 3 Φ34 dày 2.6		đ/m	17.273
	Class 4 Φ34 dày 3.8		đ/m	25.455
*	Ống thoát Φ42 dày 1.2		đ/m	12.818
	Class 0 Φ42 dày 1.5		đ/m	14.455
	Class 1 Φ42 dày 1.7		đ/m	16.909
	Class 2 Φ42 dày 2.0		đ/m	19.273
	Class 3 Φ42 dày 2.5		đ/m	22.636
	Class 4 Φ42 dày 3.2		đ/m	28.091
	Class 5 Φ42 dày 4.7		đ/m	37.636
*	Ống thoát Φ48 dày 1.4		đ/m	15.091
	Class 0 Φ48 dày 1.6		đ/m	17.636
	Class 1 Φ48 dày 1.9		đ/m	20.091
	Class 2 Φ48 dày 2.3		đ/m	23.273
	Class 3 Φ48 dày 2.9		đ/m	28.182
	Class 4 Φ48 dày 3.6		đ/m	35.364
	Class 5 Φ48 dày 5.4		đ/m	50.636
*	Ống thoát Φ60 dày 1.4		đ/m	19.545
	Class 0 Φ60 dày 1.5		đ/m	23.455
	Class 1 Φ60 dày 1.8		đ/m	28.545
	Class 2 Φ60 dày 2.3		đ/m	33.273
	Class 3 Φ60 dày 2.9		đ/m	40.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Class 4 Φ60 dày 3.6		đ/m	50.455
	Class 5 Φ60 dày 4.5		đ/m	60.636
*	Ống thoát Φ75 dày 1.5		đ/m	27.455
	Class 0 Φ75 dày 1.9		đ/m	32.091
	Class 1 Φ75 dày 2.2		đ/m	36.273
	Class 2 Φ75 dày 2.9		đ/m	47.364
	Class 3 Φ75 dày 3.6		đ/m	58.545
	Class 4 Φ75 dày 4.5		đ/m	73.818
	Class 5 Φ75 dày 5.6		đ/m	89.091
*	Ống thoát Φ90 dày 1.5		đ/m	33.545
	Class 0 Φ90 dày 1.8		đ/m	38.364
	Class 1 Φ90 dày 2.2		đ/m	44.818
	Class 2 Φ90 dày 2.7		đ/m	51.909
	Class 3 Φ90 dày 3.5		đ/m	68.091
	Class 4 Φ90 dày 4.3		đ/m	84.455
	Class 5 Φ90 dày 5.4		đ/m	104.818
*	Ống thoát Φ110 dày 1.9		đ/m	50.636
	Class 0 Φ110 dày 2.2		đ/m	57.273
	Class 1 Φ110 dày 2.7		đ/m	66.727
	Class 2 Φ110 dày 3.2		đ/m	76.000
	Class 3 Φ110 dày 4.2		đ/m	106.455
	Class 4 Φ110 dày 5.3		đ/m	127.455
	Class 5 Φ110 dày 6.6		đ/m	157.364
*	Ống thoát Φ125 dày 2.0		đ/m	55.909
	Class 0 Φ125 dày 2.5		đ/m	70.455
	Class 1 Φ125 dày 3.1		đ/m	82.545
	Class 2 Φ125 dày 3.7		đ/m	97.818
	Class 3 Φ125 dày 4.8		đ/m	124.091
	Class 4 Φ125 dày 6.0		đ/m	156.273
	Class 5 Φ125 dày 7.4		đ/m	191.636
*	Ống thoát Φ140 dày 2.2		đ/m	68.909
	Class 0 Φ140 dày 2.8		đ/m	87.727
	Class 1 Φ140 dày 3.5		đ/m	103.182
	Class 2 Φ140 dày 4.1		đ/m	121.636
	Class 3 Φ140 dày 5.4		đ/m	162.636
	Class 4 Φ140 dày 6.7		đ/m	199.182
	Class 5 Φ140 dày 8.3		đ/m	244.909
*	Ống thoát Φ160 dày 2.5		đ/m	89.455
	Class 0 Φ160 dày 3.2		đ/m	117.091
	Class 1 Φ160 dày 4.0		đ/m	136.455
	Class 2 Φ160 dày 4.7		đ/m	157.545
	Class 3 Φ160 dày 6.2		đ/m	203.727
	Class 4 Φ160 dày 7.7		đ/m	258.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Class 5 Φ160 dày 9.5		đ/m	317.364
*	Ống thoát Φ200 dày 3.2		đ/m	167.727
	Class 0 Φ200 dày 3.9		đ/m	175.909
	Class 1 Φ200 dày 4.9		đ/m	212.545
	Class 2 Φ200 dày 5.9		đ/m	247.182
	Class 3 Φ200 dày 7.7		đ/m	315.455
	Class 4 Φ200 dày 9.6		đ/m	404.091
	Class 5 Φ200 dày 11.9		đ/m	498.091
*	Ống thoát Φ225 dày 3.5		đ/m	174.091
	Class 0 Φ225 dày 4.4		đ/m	215.636
	Class 1 Φ225 dày 5.5		đ/m	259.091
	Class 2 Φ225 dày 6.6		đ/m	307.182
	Class 3 Φ225 dày 8.6		đ/m	398.818
	Class 4 Φ225 dày 10.8		đ/m	511.636
	Class 5 Φ225 dày 13.4		đ/m	632.364
*	Ống thoát Φ250 dày 3.9		đ/m	226.727
	Class 0 Φ250 dày 4.9		đ/m	282.636
	Class 1 Φ250 dày 6.2		đ/m	340.818
	Class 2 Φ250 dày 7.3		đ/m	397.636
	Class 3 Φ250 dày 9.6		đ/m	514.000
	Class 4 Φ250 dày 11.9		đ/m	649.818
	Class 5 Φ250 dày 14.8		đ/m	804.727
*	Ống thoát Φ315 dày 5.3		đ/m	369.364
	Class 0 Φ315 dày 6.2		đ/m	428.455
	Class 1 Φ315 dày 7.7		đ/m	508.636
	Class 2 Φ315 dày 9.2		đ/m	610.273
	Class 3 Φ315 dày 12.1		đ/m	766.636
	Class 4 Φ315 dày 15.0		đ/m	1.061.455
	Class 5 Φ315 dày 18.7		đ/m	1.223.000
	Class 0 Φ355 dày 7.0		đ/m	541.091
	Class 1 Φ355 dày 8.7		đ/m	664.545
	Class 2 Φ355 dày 10.4		đ/m	790.545
	Class 3 Φ355 dày 13.6		đ/m	1.025.818
	Class 4 Φ355 dày 16.9		đ/m	1.261.455
	Class 5 Φ355 dày 21.1		đ/m	1.556.636
	Class 0 Φ400 dày 7.8		đ/m	679.091
	Class 1 Φ400 dày 9.8		đ/m	844.364
	Class 2 Φ400 dày 11.7		đ/m	1.004.182
	Class 3 Φ400 dày 15.3		đ/m	1.300.091
	Class 4 Φ400 dày 19.1		đ/m	1.606.182
	Class 5 Φ400 dày 23.7		đ/m	1.969.091
	Class 0 Φ450 dày 8.8		đ/m	861.909
	Class 1 Φ450 dày 11.0		đ/m	1.067.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Class 2 Φ450 dày 13.2		đ/m	1.273.455
	Class 3 Φ450 dày 17.2		đ/m	1.644.273
	Class 4 Φ450 dày 21.5		đ/m	2.037.091
	Class 0 Φ500 dày 9.8		đ/m	1.130.364
	Class 1 Φ500 dày 12.3		đ/m	1.347.818
	Class 2 Φ500 dày 14.6		đ/m	1.559.545
	Class 3 Φ500 dày 19.1		đ/m	2.016.345
	Class 4 Φ500 dày 23.9		đ/m	2.390.000
	Class 5 Φ500 dày 29.7		đ/m	3.059.211
*	Cút nhựa 90°			
	Φ21 PN10		đ/cái	1.182
	Φ27 PN10		đ/cái	1.727
	Φ34 PN10		đ/cái	2.727
	Φ42 PN10		đ/cái	4.364
	Φ48 PN10		đ/cái	6.909
	Φ60 PN8		đ/cái	10.182
	Φ60 PN10		đ/cái	13.909
	Φ75 PN8		đ/cái	18.000
	Φ75 PN10		đ/cái	32.545
	Φ90 PN7		đ/cái	23.727
	Φ90 PN10		đ/cái	38.182
	Φ110 PN6		đ/cái	37.909
	Φ110 PN10		đ/cái	59.091
	Φ125 PN6		đ/cái	51.909
	Φ125 PN10		đ/cái	102.727
	Φ140 PN6		đ/cái	79.818
	Φ140 PN10		đ/cái	127.273
	Φ160 PN6		đ/cái	114.545
	Φ160 PN10		đ/cái	178.182
	Φ200 PN6		đ/cái	238.182
	Φ200 PN10		đ/cái	320.000
	Φ225 PN10		đ/cái	513.636
	Φ250 PN10		đ/cái	1.094.727
	Φ315 PN10		đ/cái	2.544.364
*	Tê nhựa 90°			-
	Φ21 PN10		đ/cái	1.727
	Φ27 PN10		đ/cái	2.909
	Φ34 PN10		đ/cái	4.000
	Φ42 PN10		đ/cái	5.727
	Φ48 PN10		đ/cái	8.545
	Φ60 PN8		đ/cái	13.455
	Φ60 PN10		đ/cái	20.455
	Φ75 PN8		đ/cái	22.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Φ75 PN10		đ/cái	38.636
	Φ90 PN7		đ/cái	33.182
	Φ90 PN10		đ/cái	54.545
	Φ110 PN6		đ/cái	53.636
	Φ110 PN10		đ/cái	104.545
	Φ125 PN6		đ/cái	77.273
	Φ125 PN10		đ/cái	111.818
	Φ140 PN6		đ/cái	118.182
	Φ140 PN10		đ/cái	164.545
	Φ160 PN6		đ/cái	135.455
	Φ160 PN10		đ/cái	245.455
	Φ200 PN6		đ/cái	343.636
	Φ200 PN10		đ/cái	560.909
	Φ225 PN10		đ/cái	805.455
	Φ250 PN10		đ/cái	1.324.545
	Φ315 PN10		đ/cái	3.667.455
*	Măng sông nhựa			-
	Φ21 PN10		đ/cái	1.091
	Φ27 PN10		đ/cái	1.364
	Φ34 PN10		đ/cái	1.545
	Φ42 PN10		đ/cái	2.727
	Φ48 PN10		đ/cái	3.455
	Φ60 PN8		đ/cái	6.818
	Φ75 PN8		đ/cái	8.182
	Φ75 PN10		đ/cái	22.364
	Φ90 PN7		đ/cái	10.909
	Φ90 PN10		đ/cái	26.000
	Φ110 PN6		đ/cái	13.727
	Φ110 PN10		đ/cái	38.455
	Φ125 PN6		đ/cái	23.273
	Φ125 PN10		đ/cái	55.727
	Φ140 PN6		đ/cái	39.636
	Φ140 PN10		đ/cái	63.091
	Φ160 PN6		đ/cái	53.182
	Φ160 PN10		đ/cái	96.545
	Φ200 PN6		đ/cái	77.000
	Φ200 PN10		đ/cái	173.091
	Φ225 PN10		đ/cái	233.364
	Φ250 PN10		đ/cái	311.636
	Cút nhựa 45°			
	Φ21 PN10		đ/cái	1.182
	Φ27 PN10		đ/cái	1.455
	Φ34 PN10		đ/cái	2.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Φ42 PN10		đ/cái	3.273
	Φ48 PN10		đ/cái	5.273
	Φ60 PN8		đ/cái	8.636
	Φ60 PN10		đ/cái	12.000
	Φ75 PN8		đ/cái	14.909
	Φ75 PN10		đ/cái	19.818
	Φ90 PN7		đ/cái	20.455
	Φ90 PN10		đ/cái	27.091
	Φ110 PN6		đ/cái	29.818
	Φ110 PN10		đ/cái	50.909
	Φ125 PN6		đ/cái	45.818
	Φ125 PN10		đ/cái	70.909
	Φ140 PN6		đ/cái	57.455
	Φ140 PN10		đ/cái	87.273
	Φ160 PN6		đ/cái	82.273
	Φ160 PN10		đ/cái	130.909
	Φ200 PN6		đ/cái	166.727
	Φ200 PN10		đ/cái	240.909
	Φ225 PN10		đ/cái	495.182
	Φ250 PN10		đ/cái	903.636
	Φ315 PN10		đ/cái	1.932.545
*	Tê nhựa 45°			
	Φ60 PN8		đ/cái	16.636
	Φ60 PN10		đ/cái	22.000
	Φ75 PN8		đ/cái	31.909
	Φ75 PN10		đ/cái	40.091
	Φ90 PN7		đ/cái	39.091
	Φ90 PN10		đ/cái	58.182
	Φ110 PN6		đ/cái	59.091
	Φ110 PN10		đ/cái	89.091
	Φ125 PN6		đ/cái	81.818
	Φ125 PN10		đ/cái	120.909
	Φ140 PN6		đ/cái	143.182
	Φ140 PN10		đ/cái	189.091
	Φ160 PN6		đ/cái	200.000
	Φ160 PN10		đ/cái	268.182
	Φ200 PN6		đ/cái	478.636
	Φ200 PN10		đ/cái	750.000
*	Nút bịt nhựa			
	Φ42 PN10		đ/cái	1.818
	Φ48 PN10		đ/cái	2.727
	Φ60 PN10		đ/cái	8.182
	Φ75 PN10		đ/cái	11.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Φ90 PN10		đ/cái	19.455
	Φ110 PN10		đ/cái	34.727
	Φ125 PN10		đ/cái	61.364
	Φ140 PN10		đ/cái	72.182
	Φ160 PN10		đ/cái	86.636
	Φ200 PN10		đ/cái	237.909
	Φ225 PN10		đ/cái	260.818
	Φ250 PN10		đ/cái	353.636
	Φ315 PN10		đ/cái	845.091
*	Tê cong nhựa			
	Φ90		đ/cái	36.727
	Φ110		đ/cái	61.091
*	Ren trong nhựa			
	Φ21 PN10		đ/cái	1.091
	Φ27 PN10		đ/cái	1.273
	Φ34 PN10		đ/cái	2.273
	Φ42 PN10		đ/cái	3.182
	Φ48 PN10		đ/cái	4.545
	Φ60 PN10		đ/cái	7.182
*	Ren ngoài nhựa			
	Φ21 PN10		đ/cái	1.091
	Φ27 PN10		đ/cái	1.273
	Φ34 PN10		đ/cái	2.273
	Φ42 PN10		đ/cái	3.182
	Φ48 PN10		đ/cái	4.545
	Φ60 PN10		đ/cái	7.273
*	Nút bịt nhựa			
	Φ75 PN10		đ/cái	11.273
	Φ90 PN10		đ/cái	19.455
	Φ110 PN10		đ/cái	34.727
	Φ125 PN10		đ/cái	61.364
	Φ140 PN10		đ/cái	72.182
	Φ160 PN10		đ/cái	86.636
	Φ200 PN10		đ/cái	237.909
	Φ225 PN10		đ/cái	260.818
	Φ250 PN10		đ/cái	353.636
	Φ315 PN10		đ/cái	845.091
*	Tê giảm nhựa			
	Φ27/21 PN10		đ/cái	2.273
	Φ34/21 PN10		đ/cái	2.909
	Φ34/27 PN10		đ/cái	3.182
	Φ42/21 PN10		đ/cái	3.909
	Φ42/27 PN10		đ/cái	4.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Φ42/34 PN10		đ/cái	5.182
	Φ48/21 PN10		đ/cái	6.273
	Φ48/27 PN10		đ/cái	6.455
	Φ48/34 PN10		đ/cái	6.909
	Φ48/42 PN10		đ/cái	8.727
	Φ60/21 PN8		đ/cái	8.818
	Φ60/27 PN8		đ/cái	8.909
	Φ60/34 PN8		đ/cái	9.818
	Φ60/42 PN8		đ/cái	10.182
	Φ60/48 PN8		đ/cái	11.364
	Φ75/34 PN8		đ/cái	14.909
	Φ75/42 PN8		đ/cái	16.000
	Φ75/48 PN8		đ/cái	18.000
	Φ75/60 PN8		đ/cái	20.182
	Φ90/34 PN7		đ/cái	25.909
	Φ90/42 PN7		đ/cái	21.091
	Φ90/48 PN7		đ/cái	24.364
	Φ90/60 PN7		đ/cái	31.273
	Φ90/75 PN7		đ/cái	36.182
	Φ110/34 PN6		đ/cái	41.273
	Φ110/42 PN6		đ/cái	42.727
	Φ110/48 PN6		đ/cái	34.455
	Φ110/60 PN6		đ/cái	36.000
	Φ110/75 PN6		đ/cái	41.818
	Φ110/90 PN6		đ/cái	45.636
	Φ125/75 PN10		đ/cái	141.545
	Φ125/90 PN10		đ/cái	140.909
	Φ125/110 PN10		đ/cái	161.182
	Φ140/90 PN10		đ/cái	171.182
	Φ140/110 PN10		đ/cái	202.000
	Φ160/75 PN10		đ/cái	287.455
	Φ160/90 PN10		đ/cái	287.455
	Φ160/110 PN10		đ/cái	287.455
	Φ160/125 PN10		đ/cái	294.727
	Φ160/140 PN10		đ/cái	307.727
	Φ200/110 PN10		đ/cái	399.000
*	Côn giảm nhựa			
	Φ27/21 PN10		đ/cái	1.091
	Φ34/21 PN10		đ/cái	1.455
	Φ34/27 PN10		đ/cái	1.909
	Φ42/21 PN10		đ/cái	2.091
	Φ42/27 PN10		đ/cái	2.273
	Φ42/34 PN10		đ/cái	2.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Φ48/21 PN10		đ/cái	2.909
	Φ48/27 PN10		đ/cái	3.091
	Φ48/34 PN10		đ/cái	3.182
	Φ48/42 PN10		đ/cái	3.273
	Φ60/21 PN8		đ/cái	4.091
	Φ60/27 PN8		đ/cái	4.909
	Φ60/34 PN8		đ/cái	4.909
	Φ60/42 PN8		đ/cái	5.636
	Φ60/48 PN8		đ/cái	5.273
	Φ75/34 PN8		đ/cái	7.818
	Φ75/42 PN8		đ/cái	7.818
	Φ75/48 PN8		đ/cái	7.818
	Φ75/60 PN8		đ/cái	8.182
	Φ90/34 PN7		đ/cái	10.455
	Φ90/42 PN7		đ/cái	11.364
	Φ90/48 PN7		đ/cái	11.364
	Φ90/60 PN7		đ/cái	11.818
	Φ90/75 PN7		đ/cái	12.727
	Φ110/34 PN6		đ/cái	17.091
	Φ110/42 PN6		đ/cái	16.364
	Φ110/48 PN6		đ/cái	16.364
	Φ110/60 PN6		đ/cái	17.273
	Φ110/75 PN6		đ/cái	17.455
	Φ110/90 PN6		đ/cái	17.818
	Φ125/75 PN10		đ/cái	64.091
	Φ125/90 PN10		đ/cái	64.909
	Φ125/110 PN10		đ/cái	77.273
	Φ140/90 PN10		đ/cái	84.727
	Φ140/110 PN10		đ/cái	101.818
	Φ160/90 PN10		đ/cái	113.273
	Φ160/110 PN10		đ/cái	113.273
	Φ160/125 PN10		đ/cái	150.000
	Φ160/140 PN10		đ/cái	172.727
	Φ200/110 PN10		đ/cái	216.364
	Φ200/160 PN10		đ/cái	245.455
	Φ225/160 PN10		đ/cái	342.455
	Φ225/200 PN10		đ/cái	342.455
	Φ250/110 PN10		đ/cái	381.818
	Φ250/160 PN10		đ/cái	381.818
	Φ250/200 PN10		đ/cái	400.000
	Φ315/160 PN10		đ/cái	935.909
	Φ315/200 PN10		đ/cái	935.909
	Φ315/250 PN10		đ/cái	935.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*	Bạc chuyển bậc			
	Φ75/34 PN10		đ/cái	7.636
	Φ75/42 PN10		đ/cái	7.636
	Φ75/48 PN10		đ/cái	7.636
	Φ75/60 PN10		đ/cái	7.636
	Φ90/34 PN10		đ/cái	12.091
	Φ90/42 PN10		đ/cái	12.091
	Φ90/48 PN10		đ/cái	12.091
	Φ90/60 PN10		đ/cái	12.091
	Φ90/75 PN10		đ/cái	12.091
	Φ110/34 PN10		đ/cái	23.636
	Φ110/42 PN10		đ/cái	23.636
	Φ110/48 PN10		đ/cái	23.636
	Φ110/60 PN10		đ/cái	23.636
	Φ110/75 PN10		đ/cái	23.636
	Φ110/90 PN10		đ/cái	23.636
	Φ125/75 PN10		đ/cái	37.000
	Φ125/90 PN10		đ/cái	37.000
	Φ125/110 PN10		đ/cái	40.909
	Φ140/75 PN10		đ/cái	42.455
	Φ140/90 PN10		đ/cái	42.455
	Φ140/110 PN10		đ/cái	42.455
	Φ140/125 PN10		đ/cái	42.455
	Φ160/90 PN10		đ/cái	63.636
	Φ160/110 PN10		đ/cái	69.909
	Φ160/125 PN10		đ/cái	74.545
	Φ160/140 PN10		đ/cái	74.545
	Φ200/110 PN10		đ/cái	124.182
	Φ200/125 PN10		đ/cái	125.455
	Φ200/140 PN10		đ/cái	126.818
	Φ200/160 PN10		đ/cái	131.818
	Φ225/200 PN10		đ/cái	473.182
*	Tê giảm nhựa 45°			
	Φ75/60 PN10		đ/cái	36.818
	Φ90/60 PN10		đ/cái	51.545
	Φ90/75 PN10		đ/cái	61.364
	Φ110/60 PN10		đ/cái	70.364
	Φ110/75 PN10		đ/cái	79.364
	Φ125/75 PN10		đ/cái	104.727
	Φ125/90 PN10		đ/cái	117.818
	Φ125/110 PN10		đ/cái	134.182
	Φ140/75 PN10		đ/cái	136.091
	Φ140/90 PN10		đ/cái	148.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Φ140/110 PN10		đ/cái	168.545
	Φ160/90 PN10		đ/cái	200.455
	Φ160/110 PN10		đ/cái	216.000
*	Bít xả thông tắc			
	Φ60		đ/cái	9.091
	Φ75		đ/cái	13.182
	Φ90		đ/cái	19.182
	Φ110		đ/cái	25.455
	Φ125		đ/cái	36.364
	Φ140		đ/cái	48.182
	Φ160		đ/cái	64.545
	Φ200		đ/cái	290.909
*	Xi phong (Con thô)			
	Φ60		đ/cái	24.091
	Φ75		đ/cái	45.909
	Φ90		đ/cái	62.182
*	Keo dán			
	15g		đ/cái	2.818
	30g		đ/cái	4.182
	50g		đ/cái	6.545
	1000g		đ/cái	118.000
2.3	Ống nhựa HDPE100 PN6			
*	Ống nhựa HDPE100 PN6			
	Φ40 dày 1.8mm		đ/m	15.364
	Φ50 dày 2.0mm		đ/m	21.727
	Φ63 dày 2.5mm		đ/m	33.909
	Φ75 dày 2.9mm		đ/m	46.182
	Φ90 dày 3.5mm		đ/m	75.727
	Φ110 dày 4.2mm		đ/m	97.818
	Φ125 dày 4.8mm		đ/m	125.818
	Φ140 dày 5.4mm		đ/m	157.909
	Φ160 dày 6.2mm		đ/m	206.909
	Φ180 dày 6.9mm		đ/m	258.545
	Φ200 dày 7.7mm		đ/m	321.091
	Φ225 dày 8.6mm		đ/m	402.818
	Φ250 dày 9.6mm		đ/m	499.000
	Φ280 dày 10.7mm		đ/m	618.818
	Φ315 dày 12.1mm		đ/m	789.091
	Φ355 dày 13.6mm		đ/m	1.002.273
	Φ400 dày 15.3mm		đ/m	1.264.455
	Φ450 dày 17.2mm		đ/m	1.615.909
	Φ500 dày 19.1mm		đ/m	1.967.909
	Φ560 dày 21.4mm		đ/m	2.702.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Φ630 dày 24.1mm		đ/m	3.424.545
	Φ710 dày 27.2mm		đ/m	4.360.000
	Φ800 dày 30.6mm		đ/m	5.521.818
	Φ900 dày 34.4mm		đ/m	6.983.636
	Φ1000 dày 38.2mm		đ/m	8.617.273
	Φ1200 dày 45.9mm		đ/m	12.411.818
*	Ống nhựa HDPE100 PN8			
	Φ40 dày 1.9mm		đ/m	16.636
	Φ50 dày 2.4mm		đ/m	25.818
	Φ63 dày 3.0mm		đ/m	39.909
	Φ75 dày 3.5mm		đ/m	56.727
	Φ90 dày 4.3mm		đ/m	91.273
	Φ110 dày 5.3mm		đ/m	120.364
	Φ125 dày 6.0mm		đ/m	155.091
	Φ140 dày 6.7mm		đ/m	192.727
	Φ160 dày 7.7mm		đ/m	253.273
	Φ180 dày 8.6mm		đ/m	318.545
	Φ200 dày 9.6mm		đ/m	395.818
	Φ225 dày 10.8mm		đ/m	499.091
	Φ250 dày 11.9mm		đ/m	610.636
	Φ280 dày 13.4mm		đ/m	768.455
	Φ315 dày 15.0mm		đ/m	965.909
	Φ355 dày 16.9mm		đ/m	1.235.636
	Φ400 dày 19.1mm		đ/m	1.556.909
	Φ450 dày 21.5mm		đ/m	1.987.273
	Φ500 dày 23.9mm		đ/m	2.467.091
	Φ560 dày 26.7mm		đ/m	3.332.727
	Φ630 dày 30.0mm		đ/m	4.210.909
	Φ710 dày 33.9mm		đ/m	5.369.091
	Φ800 dày 38.1mm		đ/m	6.805.455
	Φ900 dày 42.9mm		đ/m	8.610.909
	Φ1000 dày 47.7mm		đ/m	10.639.091
	Φ1200 dày 57.2mm		đ/m	15.312.727
*	Ống nhựa HDPE100 PN10			
	Φ32 dày 1.9mm		đ/m	13.455
	Φ40 dày 2.4mm		đ/m	20.091
	Φ50 dày 3.0mm		đ/m	31.273
	Φ63 dày 3.8mm		đ/m	49.727
	Φ75 dày 4.5mm		đ/m	70.364
	Φ90 dày 5.4mm		đ/m	101.909
	Φ110 dày 6.6mm		đ/m	148.182
	Φ125 dày 7.4mm		đ/m	189.364
	Φ140 dày 8.3mm		đ/m	237.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Φ160 dày 9.5mm		đ/m	309.727
	Φ180 dày 10.7mm		đ/m	392.818
	Φ200 dày 11.9mm		đ/m	488.091
	Φ225 dày 13.5mm		đ/m	616.273
	Φ250 dày 14.8mm		đ/m	757.364
	Φ280 dày 16.6mm		đ/m	950.818
	Φ315 dày 18.7mm		đ/m	1.203.545
	Φ355 dày 21.1mm		đ/m	1.516.909
	Φ400 dày 23.7mm		đ/m	1.937.091
	Φ450 dày 26.7mm		đ/m	2.436.000
	Φ500 dày 29.7mm		đ/m	3.026.455
	Φ560 dày 33.2mm		đ/m	4.091.818
	Φ630 dày 37.4mm		đ/m	5.182.727
	Φ710 dày 42.1mm		đ/m	6.586.364
	Φ800 dày 47.4mm		đ/m	8.351.818
	Φ900 dày 53.3mm		đ/m	10.564.545
	Φ1000 dày 59.3mm		đ/m	13.056.364
	Φ1200 dày 67.9mm		đ/m	17.985.455
*	Ống nhựa HDPE100 PN12.5			
	Φ25 dày 1.9mm		đ/m	9.818
	Φ32 dày 2.4mm		đ/m	15.727
	Φ40 dày 3.0mm		đ/m	24.273
	Φ50 dày 3.7mm		đ/m	37.364
	Φ63 dày 4.7mm		đ/m	59.636
	Φ75 dày 5.6mm		đ/m	85.273
	Φ90 dày 6.7mm		đ/m	120.818
	Φ110 dày 8.1mm		đ/m	182.545
	Φ125 dày 9.2mm		đ/m	232.909
	Φ140 dày 10.3mm		đ/m	290.364
	Φ160 dày 11.8mm		đ/m	380.909
	Φ180 dày 13.3mm		đ/m	481.636
	Φ200 dày 14.7mm		đ/m	599.455
	Φ225 dày 16.6mm		đ/m	740.455
	Φ250 dày 18.4mm		đ/m	915.636
	Φ280 dày 20.6mm		đ/m	1.148.545
	Φ315 dày 23.2mm		đ/m	1.453.091
	Φ355 dày 26.1mm		đ/m	1.844.818
	Φ400 dày 29.4mm		đ/m	2.345.545
	Φ450 dày 33.1mm		đ/m	2.970.000
	Φ500 dày 36.8mm		đ/m	3.660.545
	Φ560 dày 41.2mm		đ/m	4.994.545
	Φ630 dày 46.3mm		đ/m	6.312.727
	Φ710 dày 52.2mm		đ/m	8.031.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Φ800 dày 58.8mm		đ/m	8.578.182
	Φ900 dày 66.2mm		đ/m	12.907.273
	Φ1000 dày 72.5mm		đ/m	15.720.909
*	Ống nhựa HDPE100 PN16			
	Φ20 dày 1.9mm		đ/m	7.545
	Φ25 dày 2.3mm		đ/m	11.455
	Φ32 dày 3.0mm		đ/m	18.909
	Φ40 dày 3.7mm		đ/m	29.182
	Φ50 dày 4.6mm		đ/m	45.182
	Φ63 dày 5.8mm		đ/m	71.818
	Φ75 dày 6.8mm		đ/m	100.455
	Φ90 dày 8.2mm		đ/m	144.545
	Φ110 dày 10.0mm		đ/m	216.273
	Φ125 dày 11.4mm		đ/m	281.455
	Φ140 dày 12.7mm		đ/m	347.182
	Φ160 dày 14.6mm		đ/m	456.364
	Φ180 dày 16.4mm		đ/m	578.818
	Φ200 dày 18.2mm		đ/m	714.091
	Φ225 dày 20.5mm		đ/m	893.182
	Φ250 dày 22.7mm		đ/m	1.116.909
	Φ280 dày 25.4mm		đ/m	1.399.727
	Φ315 dày 28.6mm		đ/m	1.749.545
	Φ355 dày 32.2mm		đ/m	2.220.000
	Φ400 dày 36.3mm		đ/m	2.817.455
	Φ450 dày 40.9mm		đ/m	3.560.909
	Φ500 dày 45.4mm		đ/m	4.457.545
	Φ560 dày 50.8mm		đ/m	6.032.727
	Φ630 dày 57.2mm		đ/m	7.167.273
	Φ710 dày 64.5mm		đ/m	9.723.636
*	Ống nhựa HDPE100 PN20			
	Φ20 dày 2.3mm		đ/m	9.091
	Φ25 dày 2.8mm		đ/m	13.727
	Φ32 dày 3.6mm		đ/m	22.636
	Φ40 dày 4.5mm		đ/m	34.636
	Φ50 dày 5.6mm		đ/m	53.545
	Φ63 dày 7.1mm		đ/m	85.273
	Φ75 dày 8.4mm		đ/m	120.818
	Φ90 dày 10.1mm		đ/m	173.455
	Φ110 dày 12.3mm		đ/m	262.545
	Φ125 dày 14mm		đ/m	336.545
	Φ140 dày 15.7mm		đ/m	420.545
	Φ160 dày 17.9mm		đ/m	551.818
	Φ180 dày 20.1mm		đ/m	697.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Φ200 dày 22.4mm		đ/m	867.545
	Φ225 dày 25.2mm		đ/m	1.073.182
	Φ250 dày 27.9mm		đ/m	1.325.636
	Φ280 dày 31.3mm		đ/m	1.660.727
	Φ315 dày 35.2mm		đ/m	2.112.727
	Φ355 dày 39.7mm		đ/m	2.681.909
	Φ400 dày 44.7mm		đ/m	3.412.000
	Φ450 dày 50.3mm		đ/m	4.310.909
	Φ500 dày 55.8mm		đ/m	5.338.545
3	Công ty cổ phần AUSTNAM (Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, Đan Phượng, Hà Nội)			
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550			
	AC11 dày 0,45mm (11 sóng)		đ/m ²	160.909
	AC11 dày 0,47mm (11 sóng)		đ/m ²	164.545
	ATEK1000 dày 0,45mm (6 sóng)		đ/m ²	161.818
	ATEK1000 dày 0,47mm (6 sóng)		đ/m ²	165.455
	ATEK1088 dày 0,45mm (5 sóng)		đ/m ²	157.273
	ATEK1088 dày 0,47mm (5 sóng)		đ/m ²	161.818
	AV11 dày 0,45mm (vách/trần)		đ/m ²	154.545
	AV11 dày 0,47mm (vách/trần)		đ/m ²	158.182
	ALOK420 dày 0,45mm (tôn không vít)		đ/m ²	199.091
	ALOK420 dày 0,47mm (tôn không vít)		đ/m ²	204.545
	ASEAM480 dày 0,45mm (tôn không vít)		đ/m ²	180.909
	ASEAM480 dày 0,47mm (tôn không vít)		đ/m ²	185.455
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550			
	AD11 dày 0,40mm (11 sóng)		đ/m ²	146.364
	AD11 dày 0,42mm (11 sóng)		đ/m ²	150.909
	AD11 dày 0,45mm (11 sóng)		đ/m ²	154.545
	AD06 dày 0,40mm (6 sóng)		đ/m ²	147.273
	AD06 dày 0,42mm (6 sóng)		đ/m ²	151.818
	AD06 dày 0,45mm (6 sóng)		đ/m ²	155.455
	AD05 dày 0,40mm (5 sóng)		đ/m ²	143.636
	AD05 dày 0,42mm (5 sóng)		đ/m ²	148.182
	AD05 dày 0,45mm (5 sóng)		đ/m ²	151.818
	ADVT dày 0,40mm (vách/trần)		đ/m ²	140.909
	ADVT dày 0,42mm (vách/trần)		đ/m ²	145.455
	ADVT dày 0,45mm (vách/trần)		đ/m ²	149.091
	ADLOK420 dày 0,45mm (tôn không vít)		đ/m ²	191.818
	ADSEAM480 dày 0,45mm (tôn không vít)		đ/m ²	173.636
	ADTILE107 dày 0,42mm (tôn sóng ngói)		đ/m ²	161.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150			
	APU1 dày 0,45mm (11 sóng)		đ/m ²	244.545
	APU1 dày 0,47mm (11 sóng)		đ/m ²	248.182
	APU1 dày 0,45mm (6 sóng)		đ/m ²	240.909
	APU1 dày 0,47mm (6 sóng)		đ/m ²	245.455
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100			
	APU1 dày 0,40mm (11 sóng)		đ/m ²	230.000
	APU1 dày 0,42mm (11 sóng)		đ/m ²	234.545
	APU1 dày 0,45mm (11 sóng)		đ/m ²	238.182
	APU1 dày 0,40mm (6 sóng)		đ/m ²	226.364
	APU1 dày 0,42mm (6 sóng)		đ/m ²	230.909
	APU1 dày 0,45mm (6 sóng)		đ/m ²	235.455
	Các tấm phụ kiện tôn			
*	Tôn mạ nhôm kẽm A/Z150			
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45		đ/md	48.182
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,47		đ/md	49.091
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45		đ/md	62.727
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,47		đ/md	64.545
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45		đ/md	92.273
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,47		đ/md	95.000
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,45		đ/md	137.273
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,47		đ/md	141.818
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,45		đ/md	171.364
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,47		đ/md	176.818
*	Tôn mạ nhôm kẽm A/Z100			
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,42		đ/md	44.545
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45		đ/md	45.455
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,42		đ/md	58.182
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45		đ/md	59.091
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,42		đ/md	85.000
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45		đ/md	87.727
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,42		đ/md	127.273
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,45		đ/md	130.909
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,42		đ/md	157.727
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,45		đ/md	163.182
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn(chiều dày tôn trên/tôn dưới mm)			
	AR-EPS dày 0,40/0,35mm (5 sóng)		đ/m ²	298.182
	AR-EPS dày 0,45/0,35mm (5 sóng)		đ/m ²	310.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	AR-EPS dày 0,40/0,40mm (5 sóng)		đ/m ²	309.091
	AR-EPS dày 0,45/0,40mm (5 sóng)		đ/m ²	318.182
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn(chiều dày tôn ngoài/tôn trong mm)			
	AR-EPS dày 0,35/0,35mm		đ/m ²	254.545
	AR-EPS dày 0,40/0,35mm		đ/m ²	263.636
	AR-EPS dày 0,40/0,40mm		đ/m ²	271.818
	AR-EPS dày 0,45/0,40mm		đ/m ²	280.000
*	Các tấm phụ kiện EPS - mạ nhôm kẽm			
	Tôn khổ rộng 150mm dày 0,35		đ/md	20.000
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,35		đ/md	28.182
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,35		đ/md	35.909
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,35		đ/md	52.273
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,35		đ/md	77.273
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,35		đ/md	94.545
	Tôn khổ rộng 150mm dày 0,40		đ/md	21.818
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,40		đ/md	30.909
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,40		đ/md	39.545
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,40		đ/md	57.727
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,40		đ/md	86.364
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,40		đ/md	104.545
	Tôn khổ rộng 150mm dày 0,45		đ/md	22.727
	Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45		đ/md	32.727
	Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45		đ/md	42.273
	Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45		đ/md	62.273
	Tôn khổ rộng 900mm dày 0,45		đ/md	92.727
	Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,45		đ/md	113.636
*	Phụ kiện khác			
	vít dài 65mm		đ/chiếc	2.091
	vít dài 45mm		đ/chiếc	1.545
	vít dài 20mm		đ/chiếc	1.091
	vít đinh dài 16mm		đ/chiếc	636
	vít bắt đai		đ/chiếc	636
	đai bắt tôn ALOK, ASEAM		đ/chiếc	8.182
	Tấm chặn tôn ASEAM		đ/chiếc	15.455
	Keo silicome		đ/chiếc	43.636
*	Cửa chớp tôn			
	tôn màu Z150 dày 0,45mm		đ/m ²	593.636
	tôn màu Z150 dày 0,47mm		đ/m ²	580.000
	tôn màu Z100 dày 0,42mm		đ/m ²	548.182
4	Tổng công ty VIGLACERA (Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, thành phố Hà Nội)			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	TRỌNG LƯỢNG (kg)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*	Chậu rửa viglacera			
	Chậu rửa mặt đặt bàn đá viglacera V26		đ/chiếc	636.364
	Chậu âm bàn viglacera CD21		đ/chiếc	754.545
	Chậu bàn đá viglacera CD6		đ/chiếc	545.455
	Chậu treo tường viglacera V23		đ/chiếc	545.455
	Chậu rửa viglacera VTL2		đ/chiếc	327.273
	Chậu rửa viglacera VTL3		đ/chiếc	327.273
*	Tiểu nam -nữ			
	Tiểu nữ viglacera VB3		đ/chiếc	681.818
	Tiểu nữ viglacera VB5		đ/chiếc	681.818
	Tiểu nam viglacera T1		đ/chiếc	1.136.364
	Tiểu nam treo tường TT1		đ/chiếc	345.455
	Tiểu nam treo tường TT5		đ/chiếc	818.182
*	Vòi chậu viglacera			
	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG368		đ/chiếc	992.727
	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG302		đ/chiếc	809.091
	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG168		đ/chiếc	800.000
*	Sen viglacera			
	Sen tắm nóng lạnh VG504		đ/chiếc	1.227.273
	Sen tắm nóng lạnh VG511		đ/chiếc	1.409.091
*	Gương tắm viglacera			
	Gương tắm viglacera VG831		đ/chiếc	313.636
	Gương tắm viglacera VG832		đ/chiếc	313.636
	Gương tắm viglacera VG833		đ/chiếc	313.636
*	Bồn cầu viglacera			
	Bồn cầu Viglacera VT34		đ/chiếc	1.454.545
	Bồn cầu Viglacera VI44		đ/chiếc	1.272.727
	Bồn cầu Viglacera VI66		đ/chiếc	1.409.091
	Bồn cầu Viglacera VI28		đ/chiếc	1.327.273
	Bồn cầu Viglacera VI77		đ/chiếc	1.252.727
*	Phụ kiện phòng tắm viglacera			
	Xịt vệ sinh viglacera VG822		đ/chiếc	559.091
	Xịt vệ sinh viglacera VG826		đ/chiếc	140.909
	Phụ kiện phòng tắm VG98		đ/chiếc	491.818
	Xi phong viglacera VG816		đ/chiếc	826.364
	Xi phong viglacera VG815		đ/chiếc	805.455
	Xi phong lật viglacera VG814		đ/chiếc	302.727
	Xi phong lật viglacera VG813		đ/chiếc	386.364